



LÀNG NGHỀ GỖ TRONG BỐI CẢNH THỰC THI FLEGT VÀ REDD+ TẠI VIỆT NAM

Tô Xuân Phúc, Forest Trends

Nguyễn Tôn Quyền, VIFORES

Lê Duy Phương, VIFORES

Cao Thị Cẩm, VIFORES

Nguyễn Thị Hồng, VIFORES

Lời cảm ơn

Báo cáo "Làng nghề gỗ trong bối cảnh thực thi FLEGT và REDD+ tại Việt Nam" được hoàn thành với sự trợ giúp của tổ chức Forest Trends, thông qua nguồn kinh phí tài trợ của Cơ quan phát triển của Vương quốc Anh (DFID) và của Chính phủ Na Uy (NORAD). Báo cáo là sản phẩm hợp tác giữa tổ chức Forest Trends và Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam.

Nhóm tác giả xin cảm ơn ông Đặng Việt Quang đã góp ý cho báo cáo và trợ giúp phần thể hiện số liệu. Nhóm nghiên cứu cũng xin cảm ơn sự nhiệt tình của chính quyền địa phương nơi tiến hành hoạt động nghiên cứu, bao gồm các xã Đồng Kỳ, Vạn Điểm, Yên Ninh, Hữu Bằng, và Liên Hà. Bên cạnh đó, nhóm xin trân thành cảm ơn sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức, Hội làng nghề, đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhóm thực hiện nghiên cứu này.

Quan điểm thể hiện trong báo cáo là của riêng nhóm tác giả, và không phản ánh quan điểm chính thống của các tổ chức thực hiện nghiên cứu, hoặc các tổ chức cung cấp tài chính cho nghiên cứu.

Mục lục

Tóm tắt.....	i
Từ viết tắt.....	iii
1. Giới thiệu	1
2. Phương pháp nghiên cứu	2
3. Tổng quan về làng nghề	3
3.1. Tình hình sử dụng nguyên liệu của làng nghề chế biến gỗ.....	4
3.2. Sản phẩm của làng nghề và thị trường	5
3.3. Kênh thị trường đầu ra của các làng nghề gỗ.....	5
3.4. Quản lý nhà nước đối với làng nghề gỗ	5
3.5. Một số chính sách liên quan đến phát triển làng gỗ ở Việt Nam.....	6
4. Thực trạng của 5 làng nghề nghiên cứu	7
4.1. Một số đặc điểm chính	7
4.2. Nguyên liệu cho các làng nghề gỗ.....	9
4.3. Sản phẩm và thị trường tiêu thụ của làng nghề.	13
4.4. Doanh thu của làng nghề.....	13
4.5. Lao động và thu nhập tại các làng nghề.....	14
4.6. Tình trạng nhà xưởng và vốn đầu tư của các cơ sở sản xuất	16
4.7. Công nghệ sản xuất / ô nhiễm môi trường	16
4.8. Thảo luận về ý nghĩa của nghiên cứu đối với FLEGT và REDD+.....	17
5. Kết luận	19
Tài liệu tham khảo.....	20
Phụ lục.....	21

Tóm tắt

Việt Nam hiện nay có khoảng trên 300 làng nghề chế biến gỗ (làng nghề gỗ), với gần 50% số làng nghề này tập trung tại vùng Đồng bằng Sông Hồng. Theo ước tính, lượng gỗ nguyên liệu sử dụng hàng năm cho các làng nghề gỗ trong cả nước khoảng 350.000 - 400.000 m³ gỗ quy tròn, chủ yếu từ nguồn nhập khẩu và khai thác trong nước.

Làng nghề gỗ đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Hiện có khoảng 300.000 lao động đang làm việc tại các làng nghề. Hàng năm số lượng làng nghề tăng khoảng 5%. Điều này tạo cơ hội việc làm cho nhiều người lao động tại vùng nông thôn. Tính bình quân, tổng doanh thu từ các làng nghề gỗ đạt khoảng 1,5 tỉ đô la/năm. Các làng nghề hiện nay cung cấp trên 80% tổng đồ gỗ nội thất và xây dựng cho thị trường nội địa (HRPC 2009).

Về quy mô hoạt động, đa số các làng nghề gỗ hiện nay có quy mô nhỏ, chủ yếu là hình thức hộ gia đình, với khoảng 10-15 lao động/cơ sở và chủ yếu là lao động phổ thông. Hầu hết tại các cơ sở này chủ và người làm thuê không có hợp đồng lao động mà thường tự thỏa thuận miệng với nhau về công việc và tiền công. Quy mô vốn sản xuất của các hộ thường nhỏ, khoảng dưới 10 tỉ đồng/hộ. Quy mô nhỏ về vốn và lao động tạo ra sự linh động trong tổ chức sản xuất kinh doanh, điều này tạo động lực thúc đẩy làng nghề gỗ phát triển.

Khác với ngành công nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu có sử dụng công nghệ hiện đại nhằm tiết kiệm nguyên liệu đầu gia tăng giá trị sản phẩm, nhiều làng nghề gỗ hiện nay chủ yếu sử dụng công nghệ thô sơ, điều này ảnh hưởng đến giá và chất lượng sản phẩm cuối cùng. Một số làng nghề gỗ truyền thống sử dụng lao động tay nghề cao, tạo ra sản phẩm độc đáo có giá trị gia tăng cao, phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

Cục Chế biến Thương mại Nông lâm sản và Nghề muối thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN& PTNT) chịu trách nhiệm về quản lý nhà nước về làng nghề gỗ, thông qua việc soạn thảo nhằm ban hành các cơ chế chính sách quản lý, hỗ trợ phát triển làng nghề. Bộ Công thương có trách nhiệm quản lý thị trường sản phẩm thông qua các cơ chế chính sách hỗ trợ và phát triển thị trường. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hỗ trợ đào tạo nghề. Tuy nhiên, việc quản lý làng nghề nói chung và làng nghề gỗ nói riêng còn một số bất cập, đặc biệt là chưa có sự phối hợp trong quản lý giữa các cơ quan này. Bên cạnh đó, việc giám sát sự tuân thủ các quy định pháp luật tại các làng nghề còn lỏng lẻo. Hầu hết các hộ gia đình không tham gia các tổ chức xã hội nghề nghiệp như các Hiệp hội ngành hàng, điều này làm cho các làng nghề phát triển theo hướng tự phát. Nói cách khác, các làng nghề tự vận hành và chạy theo nhu cầu thị trường mà chưa tiếp cận được với nguồn thông tin thị trường, định hướng phát triển thị trường về các sản phẩm.

Việc phát triển tự phát của nhiều làng nghề làm phát sinh một số hạn chế. Tại nhiều làng nghề, hầu hết các hộ và các công ty tham gia sản xuất kinh doanh chưa hiểu biết đầy đủ về nguồn gốc và tính pháp lý của nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào. Điều này gây khó khăn trong việc quản lý việc tiêu thụ gỗ có nguồn gốc gỗ hợp pháp và bất hợp pháp. Một số làng nghề hiện sử dụng một số lượng lớn gỗ tự nhiên thuộc nhóm I và II, là các nhóm gỗ mà Nhà nước hạn chế sử dụng vì mục đích thương mại. Bên cạnh đó, việc tuân thủ các quy định về môi trường, điều kiện an toàn lao động, sử dụng lao động của các làng nghề hiện còn rất hạn chế.

Việt Nam đang tham gia đàm phán với EU về Hiệp định Đối tác Tự nguyện trong khuôn khổ của Chương trình Thực thi Luật lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại gỗ (FLEGT). Đồng thời Việt Nam cũng đang tham gia sáng kiến Giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD+). Cả 2 Sáng kiến này đều có mục đích nhằm hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, góp phần vào quản lý rừng bền vững. Hàng năm, các làng nghề gỗ sử dụng một lượng gỗ nguyên liệu đáng kể, do vậy việc sản xuất kinh doanh và phát triển của làng nghề gỗ có liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các sáng kiến này tại Việt Nam. Nói cách khác, việc thực hiện các sáng kiến này tại Việt Nam trong tương lai sẽ tác động trực tiếp đến các làng nghề. Đến nay, các làng nghề gỗ chưa tiếp cận được thông tin có liên quan đến tiến trình thực hiện các sáng kiến FLEGT và REDD+.

Báo cáo này mô tả tình hình sản xuất kinh doanh của một số làng nghề nơi nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu. Dựa trên thực trạng sản xuất kinh doanh của các làng này, báo cáo chỉ ra rằng các làng nghề hiện nay chưa sẵn sàng cho việc thực hiện FLEGT tại Việt Nam nếu việc thực hiện FLEGT cần phải đòi hỏi một quy trình kiểm tra gắt gao về tính hợp pháp của nguồn nguyên liệu gỗ đầu vào. Nói cách khác, việc thực hiện FLEGT và cả REDD+ nhằm đưa ra các chế

tài quản lý nguồn nguyên liệu đầu vào hợp pháp sẽ có thể làm ảnh hưởng tiêu cực đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của làng nghề, ít nhất là trong ngắn hạn. Điều này đòi hỏi việc thiết kế và thực hiện Sáng kiến FLEGT and REDD+ tại Việt Nam cần có sự tham vấn đầy đủ và kịp thời đối với các làng nghề về các nội dung và cách thức thực hiện trong tương lai.

Từ viết tắt

CoC	Chuỗi hành trình sản phẩm
DFID	Bộ Phát triển Quốc tế Vương Quốc Anh (Department for International Development)
EU	Liên minh Châu Âu
FLEGT	Chương trình tăng cường thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại gỗ
FSSP	Đối Tác Hỗ Trợ Ngành Lâm Nghiệp
HRPC	Trung tâm Nghiên cứu và Hỗ trợ Phát triển các Làng nghề Thủ công truyền thống Việt Nam
HTX	Hợp Tác Xã
ND-CP	Nghị Định của Chính Phủ
NN và PTNT	Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn
NORAD	Cơ quan hợp tác phát triển Na-uy
QĐ-TTg	Quyết Định của Thủ Tướng Chính Phủ
TNHH	Trách Nhiệm Hữu Hạn
TLAS	Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của gỗ
TLD	Định nghĩa gỗ hợp pháp
UBND	Ủy Ban Nhân Dân
VAT	Thuế giá trị gia tăng
VIFORES	Hiệp Hội Gỗ và Lâm Sản Việt Nam
VPA	Hiệp định đối tác tự nguyện

1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, ngành công nghiệp gỗ của Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh mẽ. Đồ gỗ của Việt Nam đã được xuất khẩu đến 120 thị trường trên toàn thế giới. Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc là những thị trường tiêu thụ chính của đồ gỗ Việt Nam, trong đó chỉ riêng thị trường Mỹ và EU đã chiếm trên 80% tổng kim ngạch xuất khẩu về các sản phẩm này. Năm 2011, tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ của Việt Nam đã đạt trên 3,9 tỷ USD.

Các làng nghề này sử dụng một lượng gỗ nguyên liệu tương đối lớn để sản xuất các mặt hàng phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Năm 2007, các làng nghề chế biến gỗ ở Đồng bằng sông Hồng sử dụng trên 221.600 m³ gỗ trong tổng số 305.600 m³ gỗ của tất cả các làng nghề cả nước (HRPC, 2009). Nguồn nguyên liệu trong nước chỉ đáp ứng được 20%; phần còn lại (80%) được nhập khẩu từ nước ngoài (cùng nguồn trích dẫn).

Đến nay, Việt Nam và Liên minh Châu Âu đã chính thức đàm phán Hiệp định Đối tác Tự nguyện (VPA) trong khuôn khổ Chương trình Tăng cường Thực thi Luật lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại gỗ (FLEGT). Hiện Việt Nam đang xây dựng Định nghĩa về gỗ hợp pháp (timber legality definition) và hoàn thiện Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của gỗ (Timber Legality Assurance Systems). Việt Nam cũng đang tham gia sáng kiến REDD+ (reduced emissions from deforestation and forest degradation), nhằm giảm phát thải khí nhà kính thông qua các hoạt động chống mất rừng và suy thoái rừng, trong đó có việc ngăn chặn khai thác gỗ bất hợp pháp.

Lượng gỗ sử dụng bởi các làng nghề hàng năm là rất lớn, do vậy hoạt động sản xuất kinh doanh của làng nghề có ý nghĩa trực tiếp đến việc bảo vệ và phát triển rừng tại Việt Nam. Việc một số làng nghề đang trực tiếp tham gia vào xuất khẩu có ý nghĩa trực tiếp đến việc thực hiện FLEGT trong tương lai. Gắn kết các làng nghề này vào tiến trình thiết kế và thực hiện các sáng kiến này là việc làm hết sức cần thiết nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực có thể có của FLEGT đến các làng nghề trong tương lai.

Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu thực trạng sản xuất kinh doanh tại một số làng nghề gỗ. Nghiên cứu được thực hiện với kỳ vọng sẽ cung cấp một số thông tin tham khảo cho quá trình thiết kế và vận hành Sáng kiến FLEGT và REDD+ tại Việt Nam. Cụ thể, nghiên cứu tập trung vào tìm hiểu nguồn gốc của gỗ và quá trình luân chuyển sản phẩm gỗ trên thị trường. Kết quả của nghiên cứu góp phần vào việc xây dựng hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của gỗ và định nghĩa gỗ hợp pháp.

Mục tiêu nghiên cứu

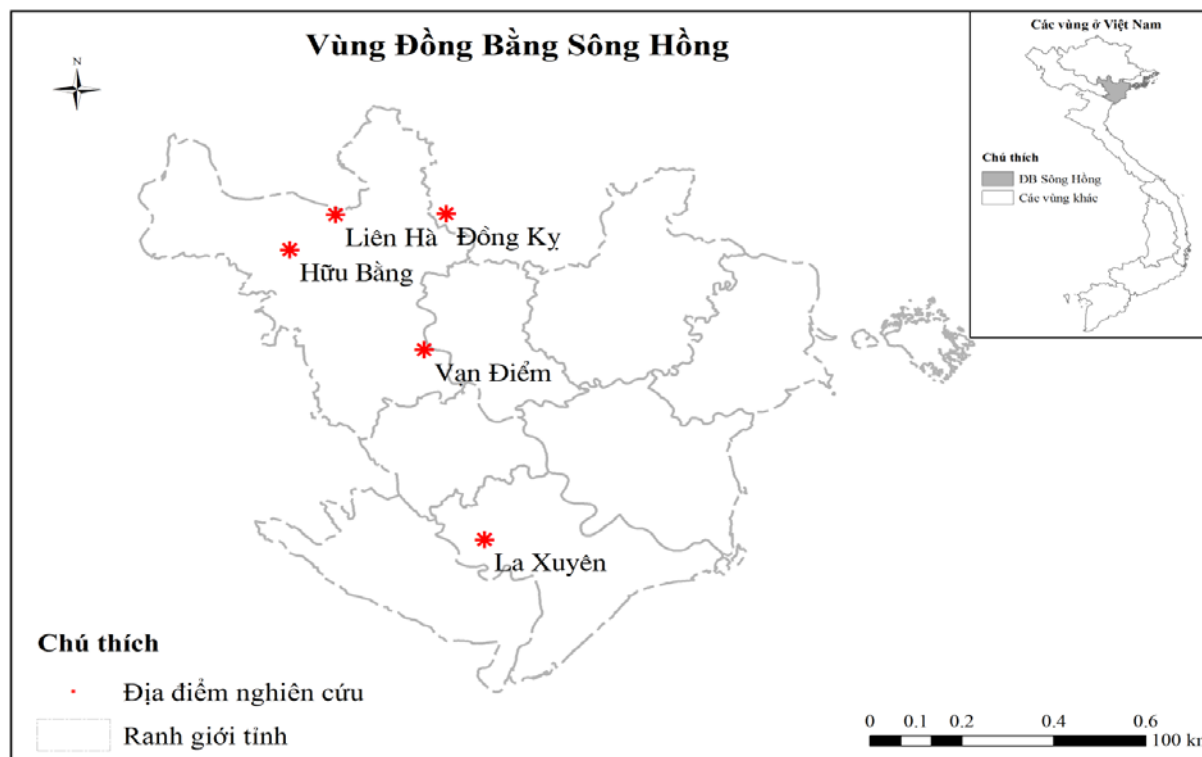
Nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng, quy mô, nguồn cung và nhu cầu của các sản phẩm đồ gỗ tại các làng nghề, thông qua đó tìm hiểu nguồn gốc gỗ nguyên liệu sử dụng trong 5 làng nghề vùng đồng bằng sông Hồng.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành dựa vào các nguồn thông tin thứ cấp và sơ cấp. Nguồn thông tin thứ cấp được thu thập từ các báo cáo, tài liệu của các cơ quan, tổ chức có các hoạt động có liên quan đến làng nghề. Cho đến nay, nguồn thông tin thứ cấp về các làng nghề, đặc biệt là các làng nghề gỗ là hết sức hạn chế.

Thông tin sơ cấp được thu thập trực tiếp từ các làng nghề, thông qua phỏng vấn một số doanh nghiệp và hộ sản xuất trong làng nghề. Bảng hỏi với câu hỏi bán cấu trúc được xây dựng nhằm thu thập thông tin. Quá trình điều tra được tiến hành tại 5 làng nghề của khu vực Đồng bằng sông Hồng (Hình 1). Nhóm đã tiến hành phỏng vấn 156 cơ sở sản xuất tại các làng nghề này, trong đó bao gồm 16 công ty và 140 hộ gia đình. Các cơ sở sản xuất được lựa chọn ngẫu nhiên và không mang tính đại diện cho tất cả các làng nghề được tiến hành nghiên cứu.

Hình 1. Địa điểm nghiên cứu trên khu vực Đồng Bằng Sông Hồng



Nguồn: Đặng Việt Quang

Các làng nghề được lựa chọn để điều tra nằm ở vùng Đồng bằng sông Hồng, nơi tập trung gần 50% số lượng làng nghề gỗ trong cả nước. Sản phẩm tạo ra bởi các làng nghề này rất đa dạng và phong phú. Một số làng nghề như Đông Ky, Vạn Điểm và La Xuyên sản xuất các sản phẩm như bàn, ghế, giường tủ với mẫu mã giả cổ, được làm từ các loại gỗ tự nhiên, thông thường thuộc các nhóm gỗ quý như trắc, hương, cẩm lai... có giá rất cao phục vụ nhóm người tiêu dùng chuộng các sản phẩm có nguồn gốc từ gỗ thiên nhiên, hoặc xuất khẩu sang thị trường trong nước. Một số làng nghề khác như Hữu Bằng và Liên Hà lại sản xuất chủ yếu các sản phẩm tân thời, có nguồn gốc từ gỗ có giá trị thấp hơn, bao gồm cả gỗ rừng trồng và vườn nhà như keo, xoan đào và các loại gỗ ép.

Các làng nghề nơi tiến hành nghiên cứu đều được hình thành và phát triển từ rất nhiều năm trước. Tại các làng này có trên 30% số hộ tham gia sản xuất sản phẩm gỗ. Cả 5 làng nghề được khảo sát đều được công nhận là làng nghề trong hệ thống làng nghề của Việt Nam. Bảng 1 mô tả các đặc điểm chính của 5 làng nghề nghiên cứu.

Bảng 1. Khái quát về các làng nghề được khảo sát

TT	Tên làng nghề	Số cơ sở khảo sát	Nguồn nguyên liệu chủ yếu		Sản phẩm chủ yếu	Thị trường chính
			Nhập khẩu	Nội địa		
1	Đồng Kỵ (Từ Sơn - Bắc Ninh)	31	Hương, gụ, trắc, mun	Không sử dụng	Sản phẩm mỹ nghệ truyền thống: bàn ghế, tủ, sập, đồ thờ	Nội địa, Trung Quốc
2	Vạn Điểm (Thường Tín, Hà Nội)	30	Hương, gụ, trắc, mun	Không	Sản phẩm mỹ nghệ truyền thống: bàn ghế, tủ, sập, đồ thờ	Nội địa
3	La Xuyên (Yên Ninh, Ý Yên, Nam Định)	35	Hương, gụ, mít, các loại gỗ khác	Không	Sản phẩm mỹ nghệ truyền thống: bàn ghế, tủ, sập, đồ thờ	Nội địa
4	Hữu Bằng (Thạch Thất - Hà Nội)	30	Xoan đào, sồi Châu Âu, sồi Mỹ	Keo, xoan ta, bạch đàn, ván công nghiệp	Sản phẩm thông dụng kiểu dáng tân thời: Bàn ghế phòng ăn, phòng họp, giường, tủ, kệ ti vi...	Nội địa
5	Liên Hà (Đan Phượng - Hà Nội)	30	Xoan đào, sồi, sấu, muồng	Keo, ván công nghiệp	Sản phẩm thông dụng kiểu dáng tân thời: giường, tủ quần áo, kệ ti vi, bàn phần	Nội địa
	Tổng cộng	156				

Trong khuôn khổ của báo cáo này, *làng nghề* là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, làng hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, thị trấn, có các hoạt động ngành nghề nông thôn, sản xuất ra một hoặc nhiều sản phẩm khác nhau. Tiêu chí này được quy định trong thông tư TT 116/2006/TT-BNN ban hành năm 2006 của Bộ NN và PTNT.

3. Tổng quan về làng nghề

Đến năm 2010 cả nước có trên 300 làng nghề gỗ, dự kiến đến năm 2015 sẽ phát triển trên 350 làng nghề (HRPC, 2009). Chủ yếu các làng nghề tập trung ở vùng Đồng bằng Sông Hồng. Bảng 2 mô tả phân bố của các làng nghề.

So sánh với các làng nghề khác, làng nghề gỗ có vai trò rất quan trọng về kinh tế. Con số điều tra của Trung tâm Nghiên cứu và Hỗ trợ Phát triển các Làng nghề Thủ công truyền thống Việt Nam (HRPC) năm 2009 cho thấy, mặc dù số lượng làng nghề gỗ chỉ chiếm dưới 10% trong tổng số làng nghề của cả nước, giá trị sản xuất và tổng doanh thu của các làng nghề gỗ chiếm tới 50% tổng giá trị của 6 nhóm làng nghề được điều tra.¹ Nhiều làng nghề gỗ có sản phẩm xuất khẩu. Năm 2009, kim ngạch xuất khẩu của các làng nghề gỗ và lâm sản ngoài gỗ đạt 200 triệu USD, tương đương với 25% tổng số kim ngạch của tất cả làng nghề Việt Nam (HRPC, 2009).

Hiện các làng nghề gỗ cung cấp tới trên 80% đồ gỗ nội thất và đồ gỗ xây dựng cho thị trường nội địa. Với lượng lao động dồi dào (trên 300.000 lao động), làng nghề gỗ đã tạo công ăn việc làm cho rất nhiều lao động địa phương.

¹ 6 nhóm làng nghề điều tra gồm: làng nghề gỗ mỹ nghệ, làng nghề sơn mài, làng nghề máy tre đan, làng nghề dệt lụa, làng nghề coi và làng nghề lục bình.

Bảng 2: Phân bố các làng nghề chế biến gỗ năm 2009

Vùng phân bố	Tổng làng nghề gỗ
Đồng Bằng Sông Hồng	130
Đông Bắc	40
Tây Bắc	18
Bắc Trung Bộ	40
Nam Trung Bộ	18
Tây Nguyên	20
Đông Nam Bộ	14
Đồng Bằng Sông Cửu Long	22
Tổng	302

Nguồn: HRPC, 2009

3.1. Tình hình sử dụng nguyên liệu của làng nghề chế biến gỗ

Làng nghề gỗ sử dụng nhiều sản phẩm gỗ đầu vào khác nhau, bao gồm gỗ tròn, gỗ xẻ, các loại ván nhân tạo. Các loại gỗ nguyên liệu này được cung cấp từ nguồn trong nước và nhập khẩu.

Đối với nguồn gỗ nhập khẩu, các làng nghề gỗ ở phía Bắc sử dụng chủng loại gỗ đầu vào khác với các làng nghề ở phía Nam. Trong khi các làng nghề phía Bắc sử dụng chủ yếu gỗ nhập khẩu có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, thuộc nhóm gỗ quý, đặc biệt là từ các nước Đông Nam Á, một số loại gỗ từ Châu Phi thì các làng nghề phía Nam sử dụng nhiều hơn các loại gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng, một số loại gỗ nhân tạo như ván ép, hoặc gỗ từ rừng tự nhiên như không thuộc nhóm gỗ quý.

Nhiều làng nghề gỗ hiện nay sử dụng nguồn gỗ có nguồn gốc từ trong nước, bao gồm cả gỗ từ rừng tự nhiên và rừng trồng. Ngoài ra, các làng này còn sử dụng gỗ vườn nhà và ván nhân tạo. Hiện nay, hàng năm Chính phủ vẫn cho phép khai thác gỗ từ rừng tự nhiên, với lượng khai thác khoảng 150.000 – 200.000 m³/năm, chủ yếu tập trung tại các tỉnh Tây Nguyên² (Nguyễn Quang Dương, 2012). Hầu hết lượng gỗ này được đưa vào lưu thông tại thị trường nội địa, trong đó một lượng lớn qua khâu chế biến các làng nghề trước khi đưa vào lưu thông. Bên cạnh đó, lượng gỗ khai thác từ diện tích rừng chuyển đổi (ví dụ từ rừng nghèo kiệt sang cao su, từ rừng sang các công trình cơ sở hạ tầng) tuy không có con số thống kê chính thức như theo ước tính là không nhỏ và các làng nghề cũng có vai trò quan trọng trong việc đưa khối lượng gỗ khai thác vào thị trường. Ngoài ra, nguồn gỗ trong nước còn có nguồn gốc từ gỗ đầu thầu từ nguồn gỗ do các cơ quan nhà nước tịch thu của các đối tượng khai thác, lưu thông trái phép. Theo con số thống kê của cơ quan kiểm lâm, hàng năm có hàng chục ngàn m³ gỗ khai thác lậu tại các cánh rừng tự nhiên bị các cơ quan chức năng tịch thu³. Trên thực tế, lượng khai thác thực lậu thực tế chắc chắn còn lớn hơn nhiều con số này, và nhiều người cho rằng một số lượng gỗ này đã đi vào trong làng nghề.

Diện tích rừng trồng của Việt Nam liên tục được mở rộng trong những năm gần đây, với diện tích khoảng 150.000 ha mỗi năm⁴. Hàng năm lượng gỗ khai thác từ rừng trồng rất lớn, khoảng 4-5 triệu m³ gỗ quy tròn⁵. Làng nghề cũng sử

²Báo cáo hội nghị thường niên FSSP – Nguyễn Quang Dương, tháng 3, 2012

³Nguồn: www.kieplam.org.vn

⁴Báo cáo Tổng kết Chương trình 661, Bộ NN và PTNT, 2011

⁵Báo cáo xác định các bên liên quan FLEGT, Nhóm tác giả Tô Xuân Phúc, Nguyễn Tôn Quyền, 2011; Báo cáo Nghiên cứu những sáng kiến, kinh nghiệm của Việt Nam về việc tăng cường phát triển sản xuất và thương mại gỗ bền vững hơn, Nhóm tác giả Nguyễn Tôn Quyền, Trần Hữu Nghị, 2011

dùng một số lượng gỗ khai thác này. Gỗ rừng trồng gồm các loại gỗ Bạch Đàn, Keo, Bò Đề, Mỡ, Thông. Các sản phẩm được sử dụng bởi làng nghề bao gồm các loại gỗ tròn có đường kính trên 15cm hoặc gỗ đã xẻ phôi.

Một số làng nghề sử dụng ván nhân tạo có nguồn gốc nhập khẩu hoặc sản xuất trong nước. Ước tính, lượng sử dụng nguyên liệu cho tất cả các làng nghề gỗ trong cả nước khoảng trên 3500.000-400.000 m³ /năm, chiếm khoảng 35-40% tổng lượng gỗ tiêu thụ tại thị trường nội địa (khoảng 1 triệu m³/năm).

Bên cạnh các làng nghề gỗ, các cụm công nghiệp chế biến gỗ khu vực nông thôn, nơi chưa hình thành các làng nghề hàng năm sử dụng khoảng 400.000 m³ gỗ quy tròn. Ngoài ra, hiện cả nước có khoảng 20.000 hộ gia đình sản xuất nhỏ lẻ tham gia và chế biến gỗ, với lượng nguyên liệu sử dụng hàng năm khoảng 200.000 m³.

3.2. Sản phẩm của làng nghề và thị trường

Trong thập kỷ gần đây Việt Nam đã có bước tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, và điều này cũng làm gia tăng nhu cầu sử dụng gỗ của người dân⁶. Theo thống kê sơ bộ của Hiệp hội gỗ và Lâm sản Việt nam, nhu cầu mua sắm đồ gỗ trong hộ gia đình là tương đối lớn, với lượng ước tính bình quân khoảng 6 triệu đồng/hộ (trao đổi với ông Nguyễn Tôn Quyền, Chủ tịch Hiệp hội, 2012). Nhu cầu đồ gỗ cho các khách sạn, văn phòng cho thuê và các khu đô thị mới cũng có xu hướng tăng nhanh. Điều này lý giải sự phát triển của các cơ sở sản xuất đồ gỗ cũng như các làng nghề chế biến gỗ nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước về gỗ và các sản phẩm gỗ.

Hiện nay các cơ sở sản xuất đồ gỗ của Việt Nam trong đó có các làng nghề đang cung cấp cho thị trường nhiều mặt hàng với nhiều kiểu dáng và chất lượng khác nhau. Tuy nhiên cho đến nay phần lớn sản phẩm được sản xuất phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước của các cơ sở sản xuất nhỏ, bao gồm cả các làng nghề, đều chưa có sự kiểm định về chất lượng và tính hợp pháp của nguồn gỗ đầu vào. Nói cách khác, thị trường nội địa đối với các sản phẩm gỗ hiện vẫn hầu như chưa được kiểm soát.

3.3. Kênh thị trường đầu ra của các làng nghề gỗ

Các làng nghề gỗ tiêu thụ sản phẩm qua 2 kênh chủ yếu – kênh bán buôn và kênh bán lẻ

- *Kênh bán buôn.* Hầu hết các làng nghề đều có các cơ sở chuyên về thương mại. Các cơ sở này mua gom các sản phẩm được sản xuất từ các cơ sở sản xuất và sau đó đưa các sản phẩm này vào lưu thông trong thị trường (trong nước và xuất khẩu) thông qua các kênh bán hàng do mình thiết lập. Các kênh này có thể trực tiếp là các cửa hàng tại các thành phố, hoặc có thể thông qua kênh thương mại lớn hơn. Tại tất cả các làng nghề nghiên cứu đều thấy các mô hình này.
- *Kênh bán lẻ.* Đây là hình thức tiêu thụ tương đối phổ biến tại một số làng nghề. Với nguồn vốn hạn chế, nhiều hộ chỉ có thể đầu tư vào một số lượng hạn chế sản phẩm. Sản phẩm sau khi được hoàn thành có thể được bán trực tiếp tại hộ cho những người khách vắng lai hoặc những người khách hàng nhỏ lẻ trực tiếp đặt hàng với hộ gia đình. Thông thường các sản phẩm được bán theo hình thức này là các sản phẩm có giá trị thị trường cao, với sản phẩm được làm từ các loại gỗ quý và người mua lẻ kỹ tính thường kiểm tra sản phẩm để đảm bảo sản phẩm đúng chất lượng và mẫu mã. Một số hộ sản xuất có vị trí không thuận lợi cho việc bán hàng trực tiếp thì đem sản phẩm của mình đi kí gửi tại các cửa hàng chuyên làm thương mại. Khi sản phẩm được bán, các hộ sản xuất phải trả một khoản phí bán hàng cho các cửa hàng ký gửi. Mô hình bán hàng này thấy trong các làng nghề như Đồng Kỵ, Vạn Điểm.

3.4. Quản lý nhà nước đối với làng nghề gỗ

Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về việc phát triển ngành nghề nông thôn quy định Bộ NN và PTNT mà trực tiếp là Cục Chế biến, Thương mại Nông lâm thủy sản và Nghề muối thống nhất quản lý nhà nước đối với làng nghề nói chung và làng nghề chế biến gỗ nói riêng. Cục này có nhiệm vụ xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về phát triển làng nghề, hướng dẫn, chỉ đạo việc thực hiện cơ chế chính sách của Nhà nước trong bảo tồn

⁶ Hoàng Cẩm, 2011; McElwee, 2004; Tô Xuân Phúc và Thomas Sikor, 2011

và phát triển làng nghề, cũng như các cơ chế, chính sách phát triển chế biến gỗ. Bên cạnh đó, Cục cũng làm nhiệm vụ xúc tiến thương mại sản phẩm chế biến ở làng nghề trong khu vực nông thôn.

Việc theo dõi, đánh giá và quản lý nguyên liệu gỗ dùng trong chế biến gỗ ở cả khu vực làng nghề lẫn trong chế biến công nghiệp thuộc trách nhiệm của Tổng cục lâm nghiệp, trực thuộc Bộ NN và PTNT.

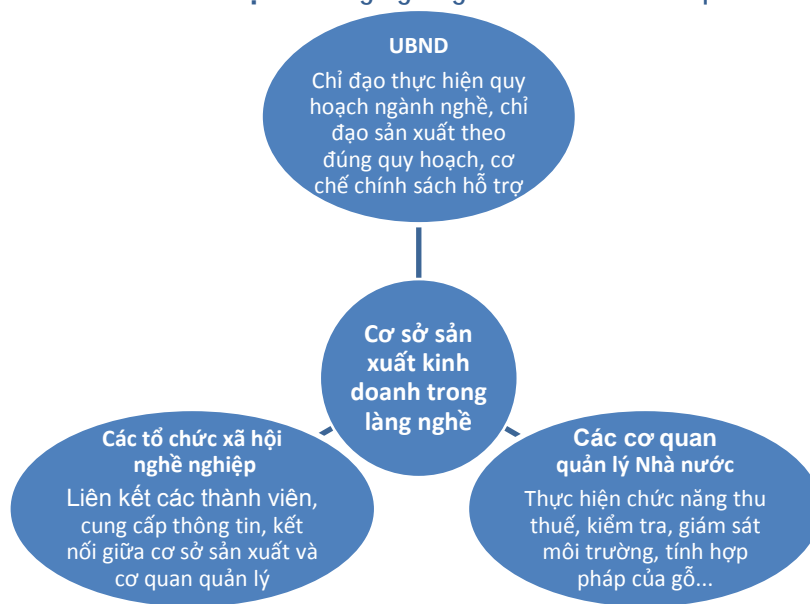
Bộ Công Thương là cơ quan quản lý nhà nước về thị trường tiêu thụ sản phẩm gỗ chế biến nói chung và sản phẩm của các làng nghề chế biến gỗ nói riêng. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội thực hiện quản lý nhà nước về đào tạo nghề, xây dựng và thực hiện các chính sách về nghề nhân của các làng nghề.

Hiện tại hầu như chưa có được sự phối hợp thống nhất giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với sự tồn tại và phát triển của các làng nghề nói chung và làng nghề chế biến gỗ nói riêng.

Hầu hết tại các địa phương đều có các tổ chức xã hội nghề nghiệp, với chức năng chính là cầu nối thông tin giữa các cơ sở sản xuất và các cơ quan quản lý nhà nước. Tuy nhiên, hầu hết các cơ sở sản xuất, đặc biệt là các cơ sở quy mô hộ gia đình đều không trực thuộc các tổ chức này, với 2 lý do. Thứ nhất, hoạt động thực tế của các tổ chức này còn hết sức hạn chế, và chưa được cập nhật cho các cơ sở. Thứ 2, một số cơ sở cũng chưa thấy được vai trò của các tổ chức này trong việc giúp các cơ sở đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh.

Cho đến nay tại các địa phương hầu như chưa có sự thống nhất về quản lý nhà nước đối với khu vực làng nghề nói chung và làng nghề gỗ nói riêng. Hiện tại có đến 2/3 số tỉnh, thành trong cả nước giao việc quản lý nhà nước về làng nghề cho Sở NN và PTNT mà trực tiếp là các chi cục phát triển nông thôn trực thuộc Sở. Một số địa phương giao việc quản lý làng nghề cho Sở Công thương. Hình 2 mô tả mối quan hệ của làng nghề với các bên liên quan.

Hình 2. Quan hệ của làng nghề gỗ với các bên liên quan



3.5. Một số chính sách liên quan đến phát triển làng nghề ở Việt Nam

Làng nghề chế biến gỗ đóng vai trò quan trọng trong đời sống của cư dân nông thôn. Trong những năm vừa qua, Chính phủ đã ban hành một số cơ chế chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các làng nghề này phát triển, trong đó phải kể đến một số chính sách quan trọng sau:

- Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24/11/2000 của Chính phủ về một số chính sách phát triển ngành nghề nông thôn. Quyết định này quy định về chủ trương phát triển ngành nghề nông thôn, trong đó có làng nghề chế biến gỗ. Quyết định này đề cập đến các những ưu đãi về đất đai, và về nguyên liệu nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của làng nghề

- Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về việc phát triển ngành nghề nông thôn. Nghị định quy định một số chính sách về bảo tồn và phát triển làng nghề nói chung và làng nghề gỗ nói riêng. Ngoài ra, Nghị định cũng quy định các chính sách ưu đãi về mặt bằng sản xuất, tín dụng đầu tư, xúc tiến thương mại, khoa học công nghệ, đào tạo nhân lực cho phát triển làng nghề.
- Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, trong đó chế biến nông, lâm thủy sản và sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ là những nhóm ngành nghề thuộc danh mục khuyến khích đầu tư với những ưu đãi về đất đai, thuế, đầu tư.
- Thông tư số 116/2006/TT-BNN của Bộ NN và PTNT hướng dẫn thực hiện Nghị định số 66/2006/NĐ-CP của Chính phủ về việc phát triển ngành nghề nông thôn. Thông tư quy định trình tự, thủ tục công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống, nghề truyền thống, quy hoạch làng nghề
- Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT của Bộ NN và PTNT quy định về hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gỗ lâm sản. Theo thông tư này các làng nghề chế biến gỗ phải có trách nhiệm về hồ sơ hợp pháp đối với nguồn nguyên liệu của mình và chịu sự kiểm tra về tính hợp pháp này của các cơ quan có thẩm quyền.
- Đề án xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ giai đoạn 2010-2015 của Bộ NN và PTNT định hướng phát triển và xuất khẩu các mặt hàng thủ công mỹ nghệ của Việt Nam, trong đó có các sản phẩm được chế biến từ gỗ quý. Đề án định hướng phát triển cho các làng nghề trong đó có làng nghề gỗ.

Phần bên dưới của báo cáo đi sâu mô tả thực tế tình hình sản xuất kinh doanh của 5 làng nghề nhóm nghiên cứu tiến hành điều tra.

4. Thực trạng của 5 làng nghề nghiên cứu

4.1. Một số đặc điểm chính

Các làng nghề khảo sát được hình thành từ đã lâu (trên 50 năm). Cả 5 làng nghề điều tra đã đáp ứng được các tiêu chí của Bộ NN và PTNT đưa ra về làng nghề truyền thống và đã được chính quyền địa phương công nhận. Đa phần các làng nghề khảo sát đều có quy mô sản xuất nhỏ, chủ yếu là hộ gia đình. Thông thường, các làng nghề này đều có liên kết chặt chẽ với các làng khác ở xung quanh, hay còn gọi là làng nghề vệ tinh. Làng nghề vệ tinh có vai trò đảm nhận 1 hoặc 1 số khâu nào đó trong quá trình gia công tạo sản phẩm cuối cùng cho làng nghề.

Bảng 3: Tỷ lệ hộ tham gia sản xuất sản phẩm gỗ

Tên làng nghề	Số hộ tham gia sản xuất sản phẩm gỗ (hộ)	Tổng số hộ trong làng nghề (hộ)	Tỷ lệ (%)
Đồng Ky	2.100	3.500	60
Vạn Điểm	590	600	98
La Xuyên	800	1.000	80
Hữu Bằng	2.800	3.500	80
Liên Hà	1.300	1.800	72
Tổng số	7.590	10.400	73

Nguồn: Chính quyền xã tại điểm khảo sát

Các làng Đồng Ky, Vạn Điểm, La Xuyên tập trung vào sản xuất các sản phẩm truyền thống như bàn thờ, bàn ghế, sập, tủ áo. Các hộ sản xuất sử dụng các loại gỗ rừng tự nhiên, thuộc nhóm gỗ quý hiếm như trắc, gụ, hương có nguồn gốc nhập khẩu, chủ yếu từ các nước lân cận như Lào, Cam-pu-chia và trong nước.

La Xuyên và Hữu Bằng chuyên sản xuất các sản phẩm gỗ có kiểu dáng tân thời. Các làng này sử dụng ván nhân tạo hoặc kết hợp ván nhân tạo với gỗ tự nhiên, thuộc các nhóm gỗ có giá trị thấp hơn các loại gỗ sử dụng ở Đồng Kỵ, Vạn Điểm hoặc La Xuyên.

Số hộ gia đình trong các làng nghề tham gia vào các hoạt động này chiếm tỉ lệ rất cao (60-100%). Bảng 3 mô tả tỉ lệ hộ gia đình tham gia sản xuất sản phẩm gỗ tại địa bàn nghiên cứu.

Trong các điểm nghiên cứu thì Vạn Điểm là nơi có hầu hết các hộ tham gia sản xuất kinh doanh sản phẩm gỗ (gần 100% số hộ). Tại Đồng Kỵ, có khoảng 60% số hộ tham gia.

Đồng Kỵ, La Xuyên, Vạn Điểm là 3 làng nghề tập trung sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ theo mẫu mã truyền thống. Mặt hàng chủ yếu là bàn ghế, sập, tủ áo, tủ thờ, giường và bàn phấn. Nguyên liệu của các làng nghề này chủ yếu là gỗ quý hiếm nhóm I, nhóm II được nhập khẩu từ Lào, Nam Phi, và châu Âu.

Liên Hà và Hữu Bằng là nơi tập trung sản xuất các mặt hàng thông dụng có kiểu dáng hiện đại, bao gồm giường, tủ áo, bàn phấn, kệ tivi, bàn ghế văn phòng, bàn ăn. Các làng này sử dụng rất nhiều gỗ tự nhiên, tuy nhiên thông thường không phải là các loại gỗ quý. Các loại gỗ được sử dụng bao gồm xoan đào, gụ, lát và các loại gỗ tạp khác. Nguồn gỗ này có nguồn gốc từ trong nước; một số được nhập khẩu từ Lào, Châu Phi hoặc châu Âu. Ngoài ra, Liên Hà và Hữu Bằng cũng thường sử dụng gỗ tự nhiên kết hợp với gỗ rừng trồng và ván nhân tạo với lượng tương đối lớn.

Trong tất cả các làng nghề đều tồn tại 3 hình thức sản xuất, bao gồm Công ty, hợp tác xã (HTX) và hộ gia đình. Tuy nhiên, về số lượng hình thức hộ gia đình vẫn là hình thức chủ đạo trong các làng nghề khảo sát, chiếm tới trên 90% trong tổng cơ sở sản xuất. Về đặc điểm sản xuất giữa các mô hình này không có gì khác nhau nhiều. Thông thường tại mỗi làng nghề, Các công ty, HTX và hộ gia đình thường sử dụng cùng chủng loại nguyên liệu gỗ, hình thức tổ chức sản xuất tương đồng nhau, và tạo ra các sản phẩm tương đối giống nhau, và có thể có cùng kênh tiêu thụ sản phẩm do mình làm ra.

Công ty và hợp tác xã có tư cách pháp nhân và được sử dụng con dấu hợp pháp do Nhà nước cấp. Khi thực hiện các giao dịch thương mại (mua, bán hàng) các cơ sở này có thể xuất hóa đơn chứng từ cần thiết, đặc biệt là hóa đơn giá trị gia tăng, khi có yêu cầu. So với các cơ sở là hộ gia đình, điều này là một lợi thế bởi công ty và HTX có thể bán hàng cho người mua là các cơ quan, mua nhiều sản phẩm, và cần có hóa đơn bán hàng.

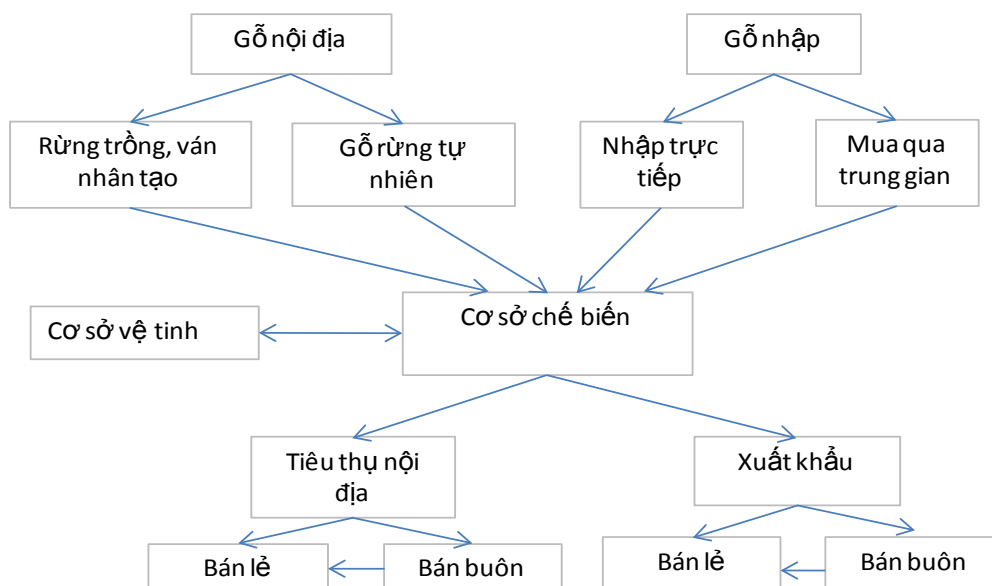
Tuy nhiên, không phải cơ sở chế biến nào cũng có thể đăng ký thành lập công ty hay HTX. Để có thể trở thành công ty hay hợp tác xã, các cơ sở sản xuất phải đáp ứng được những yêu cầu nhất định về trình độ quản lý. Mặt khác, thiết lập mô hình công ty hay HTX cần đòi hỏi chi phí cho bộ máy tổ chức và các thủ tục pháp lý khác. Hơn nữa, chế tài quản lý của các cơ quan có thẩm quyền đối với công ty và HTX thường chặt chẽ hơn so với các quy định áp dụng cho các cơ sở sản xuất là hộ gia đình. Trong các làng nghề khảo sát, các cơ sở sản xuất ở Đồng Kỵ, La Xuyên, Vạn Điểm thường sản xuất ra hàng loạt sản phẩm theo đơn đặt hàng. Tuy nhiên, các cơ sở tại các làng này không trực tiếp phụ trách tất cả các công đoạn của quá trình sản xuất tạo sản phẩm, mà họ thường phân ra từng công đoạn khác nhau, sau đó họ thuê các nhóm thợ hoặc hộ gia đình ở nơi các làng gia công, phụ trách một vài công đoạn rất cụ thể (ví dụ làm chân ghế, làm tay ghế, chạm khắc cánh tủ...). Hình thức này thường được gọi là gia công thuê.

Các nhóm thợ và hộ gia đình gia công thuê thường không phải là người của làng nghề mà ở các làng nằm trong bán kính khoảng 20-30 km từ làng nghề.

Trước đây tại một số địa phương các công ty và HTX được ưu tiên về cơ sở hạ tầng như cấp đất sản xuất. Tuy nhiên, hiện nay do quỹ đất của địa phương không còn nữa do vậy các cơ sở sản xuất phải tự tìm kiếm nơi sản xuất của mình.

Nguồn gỗ cung cấp cho làng nghề là từ cả nguồn gỗ trong nước (rừng trồng, rừng tự nhiên) và từ nguồn nhập khẩu. Tại các làng nghề, các cơ sở chế biến thường thuê lại các cơ sở vệ tinh lân cận để đảm nhận những công đoạn nhất định trong quá trình chế biến. Sản phẩm cuối cùng được sản xuất bởi các làng nghề được tiêu thụ qua bán buôn hoặc bán lẻ.

Hình 3. Luồng gỗ lưu thông trong các làng nghề



4.2. Nguyên liệu cho các làng nghề gỗ

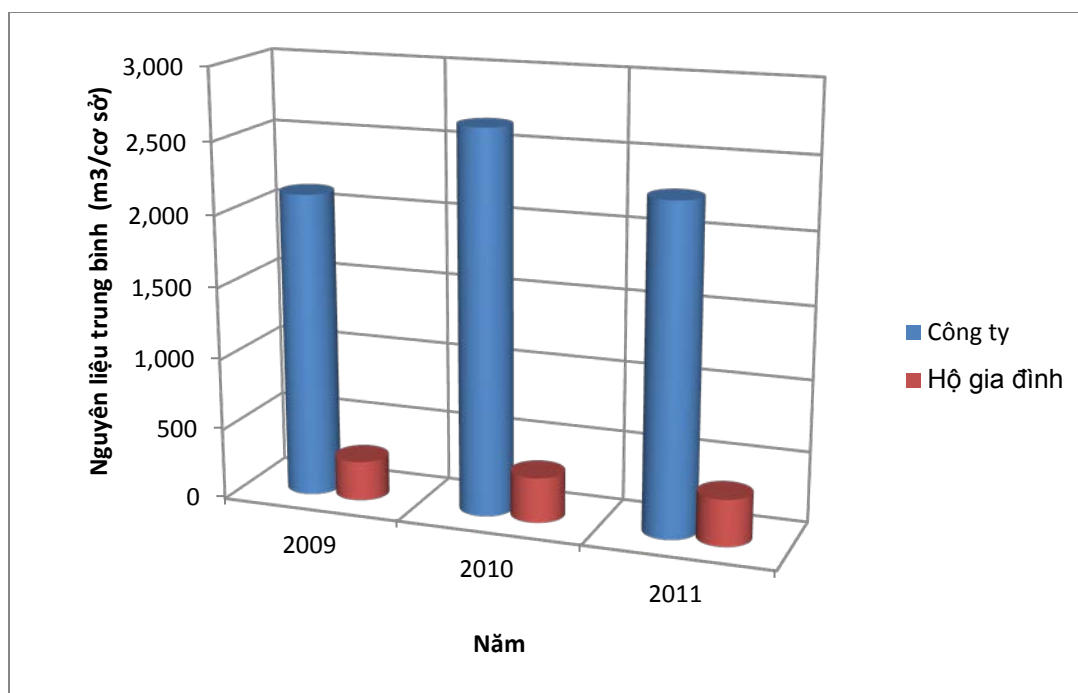
Bảng 4. Lượng nguyên liệu gỗ sử dụng tại các làng nghề khảo sát

Năm	2009	2010	2011
Tên làng nghề	m ³ /cơ sở	m ³ /cơ sở	m ³ /cơ sở
Công ty			
Đồng Kỵ	150	200	182
Vạn Điểm	1.300	1.350	1.350
La Xuyên	110	158	160
Liên Hà	2.500	2.500	2.500
Hữu Bằng	6.500	9.000	7.000
<i>Trung Bình</i>	<i>2.112</i>	<i>2.642</i>	<i>2.238</i>
Hộ gia đình			
Đồng Kỵ	67	64	57
Vạn Điểm	321	284	227
La Xuyên	31	38	36
Liên Hà	538	577	623
Hữu Bằng	336	364	385
<i>Trung Bình</i>	<i>258</i>	<i>265</i>	<i>316</i>

Các làng nghề được khảo sát sử dụng nguồn nguyên liệu khác nhau để sản xuất các sản phẩm của mình. Làng Đồng Kỵ và Vạn Điểm sử dụng chủ yếu các loại gỗ quý hiếm như hương, trắc, mun, gụ để làm ra các sản phẩm có giá trị cao, phục vụ thị trường nội địa và xuất khẩu (chủ yếu Trung Quốc). Các cơ sở sản xuất tại La Xuyên sử dụng cả các loại gỗ quý hiếm như hương, gụ lại và các loại gỗ tự nhiên thông thường khác, chủ yếu để phục vụ tiêu thụ nội địa. Liên Hà và Hữu Bằng là các làng nghề chỉ sử dụng các loại gỗ rừng tự nhiên thông thường và các loại gỗ nhân tạo, với các sản phẩm tạo ra phục vụ tiêu dùng trong nước. Lượng gỗ sử dụng tại các làng nghề Liên Hà và Hữu Bằng nhiều hơn rất nhiều so với các làng nghề còn lại. Bảng 4 thể hiện lượng gỗ trung bình hàng năm của các làng nghề khảo sát trong vài năm gần đây.

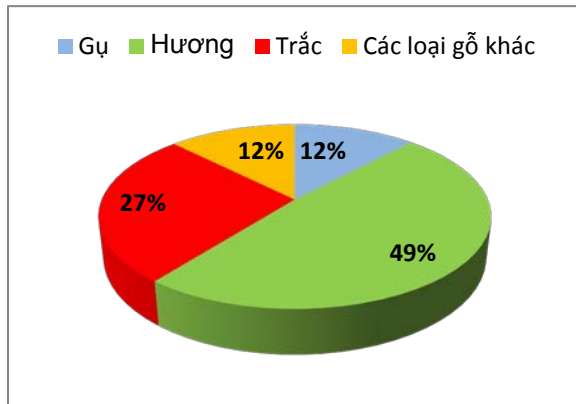
Tính bình quân, hàng năm mỗi công ty sử dụng khoảng trên 2000m³ gỗ nguyên liệu, lớn gấp khoảng 5-6 lần lượng nguyên liệu gỗ sử dụng của các hộ (hình 4). Các công ty tại Đồng Kỵ và La Xuyên sử dụng lượng nguyên liệu ít hơn rất nhiều so với các công ty tại Hữu Bằng và Liên Hà. Tương tự như vậy các hộ gia đình tại Liên Hà và Hữu Bằng sử dụng lượng nguyên liệu nhiều hơn rất nhiều so với các hộ tại Đồng Kỵ và La Xuyên. Bình quân, mỗi hộ tại Đồng Kỵ và La Xuyên tiêu thụ dưới 100 m³ gỗ/năm, tuy nhiên lượng gỗ các hộ tại Hữu Bằng và Liên Hà có thể lên tới 300-500m³/năm. Tuy nhiên, con số chênh lệch về lượng gỗ sử dụng của các cơ sở sản xuất tại các làng nghề không nhất thiết phản ánh sự chênh lệch về doanh thu và lợi nhuận tại giữa các làng khảo sát, bởi các làng nghề sử dụng nguyên liệu ít về số lượng nhưng lại sử dụng nguồn nguyên liệu gỗ đầu vào có giá rất cao. Bên cạnh đó, các làng nghề này cũng tạo ra các sản phẩm có giá trị ra tăng rất cao, và lợi nhuận trên 1 đơn vị sản phẩm rất lớn.

Hình 4. Biến động nguyên liệu gỗ sử dụng trong các cơ sở chế biến gỗ được điều tra

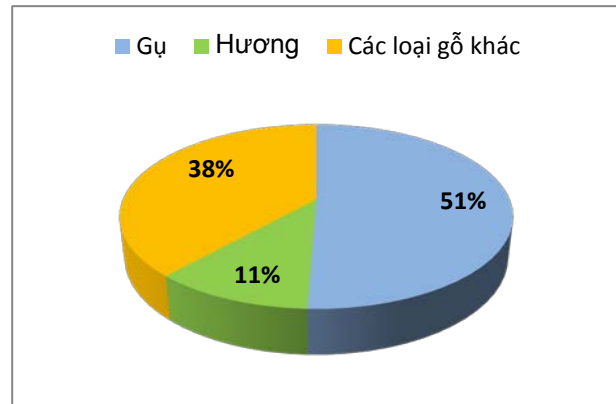


Tỷ lệ các loại gỗ được sử dụng năm 2011 tại hộ gia đình được thể hiện ở các Hình 5-9 (Số liệu chi tiết về gỗ nguyên liệu sử dụng cho các làng nghề được nêu tại phụ lục 2).

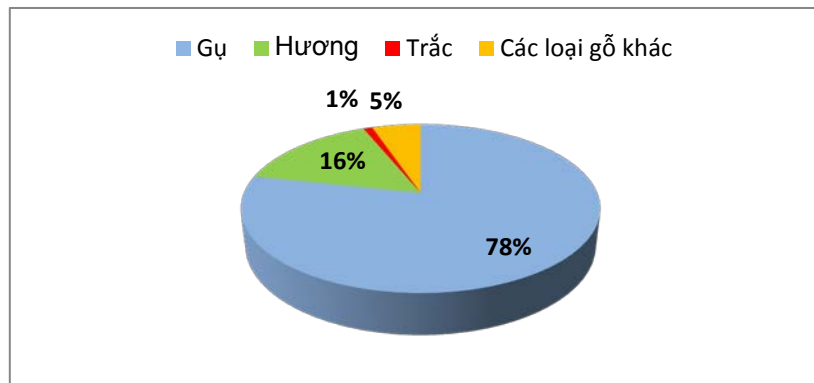
Hình 5. Tỷ lệ các loại gỗ được sử dụng tại Đồng Kỳ



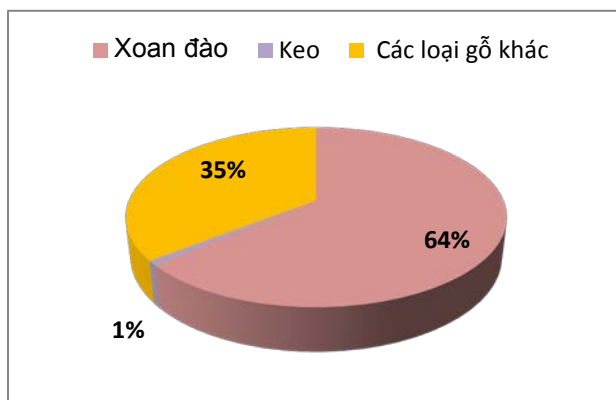
Hình 6. Tỷ lệ các loại gỗ được sử dụng tại Vạn Điểm



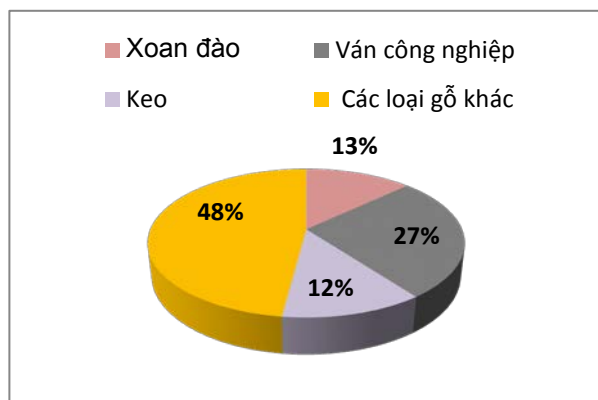
Hình 7. Tỷ lệ các loại gỗ được sử dụng tại La Xuyên



Hình 8. Tỷ lệ các loại gỗ được sử dụng tại Liên Hà



Hình 9. Tỷ lệ các loại gỗ sử dụng tại Hữu Bằng



Các cơ sở sản xuất ở Vạn Điểm và Đồng Kỳ có khối lượng gỗ nguyên liệu sử dụng hàng năm ít biến động nhất trong số các địa bàn khảo sát.

Tất cả các công ty ở La Xuyên, Hữu Bằng và Đồng Kỳ sử dụng gỗ nguyên liệu có nguồn gốc nhập khẩu. Các công ty tại Liên Hà chỉ sử dụng 50% lượng gỗ nhập khẩu; phần còn lại (50%) có nguồn gốc từ trong nước.

Đối với các cơ sở quy mô hộ gia đình, các hộ gia đình ở Hữu Bằng hàng năm sử dụng một lượng gỗ nguyên liệu rất lớn, nhưng chủ yếu là gỗ có nguồn gốc trong nước (trên 80% tổng lượng gỗ). Phần còn lại (dưới 20%) có nguồn gốc từ nhập khẩu. Tại 4 làng nghề còn lại, hầu hết các hộ gia đình khảo sát đều sử dụng gỗ nhập khẩu, với lượng gỗ nhập khẩu chiếm 90-100% tổng lượng gỗ hộ sử dụng hàng năm. Gỗ nhập khẩu có nguồn gốc từ Lào, Nga, Nam Phi.

Đa số các hộ tại làng nghề đều mua gỗ thông qua hệ thống thương lái, những người chuyên buôn gỗ. Hình thức mua bán trao tay – hộ lấy gỗ và trả tiền – là hình thức phổ biến. Đôi khi, các thương lái có mối quan hệ thân thiết với các hộ, và hộ đồng ý cho các hộ mua gỗ chậm trả tiền trong một khoảng thời gian nhất định. Khi mua gỗ, hầu hết các hộ không quan tâm đến tính hợp pháp của gỗ, mà họ chỉ quan tâm đến giá gỗ và chất lượng gỗ. Thông thường các hộ không yêu cầu người bán gỗ cung cấp hoá đơn bán hàng và chứng từ về nguồn gốc gỗ, bởi việc yêu cầu hóa đơn bán hàng đồng nghĩa với việc hộ phải trả thêm 10% thuế giá trị gia tăng, và điều này sẽ làm tăng giá thành sản phẩm, giảm tính cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Bên cạnh đó, các hộ cũng không quan tâm đến việc liệu gỗ mình mua có phải là gỗ hợp pháp hay không, và các bằng chứng đảm bảo tính hợp pháp của gỗ.

Các hộ được điều tra cho rằng nếu nhà nước thắt chặt quản lý nguồn gốc gỗ, hộ cũng có thể yêu cầu người bán gỗ xuất hoá đơn và các bằng chứng về nguồn gốc gỗ. Tuy nhiên, hộ cũng bày tỏ yêu cầu rằng để các hộ làm điều này thì việc thực thi pháp luật phải được thực hiện một cách công bằng và bình đẳng giữa các cơ sở sản xuất, tránh tình trạng có hộ phải thực hiện, có hộ bằng cách này hoặc cách khác lại không thực hiện, và điều này tạo ra sự không bình đẳng trong sân chơi.

Các công ty chế biến gỗ với lượng gỗ mua lớn thường có quan hệ rất chặt chẽ với các đối tác nhập khẩu gỗ. Một số công ty trực tiếp tham gia nhập khẩu nguyên liệu cho mình, nên có khả năng để hoàn thành hồ sơ đối với gỗ nhập khẩu. Cũng giống như hộ gia đình, các công ty thường quan tâm đến giá gỗ nguyên liệu và chất lượng chứ chưa chú trọng vào vấn đề tính hợp pháp của gỗ, mặc dù các công ty được khảo sát đều cho rằng họ nắm được một số quy định của Nhà nước liên quan đến tính hợp pháp của gỗ.

Việc chưa quan tâm đến tính hợp pháp của gỗ đầu vào, cộng với việc thiếu thông tin về các quy định của Nhà nước có liên quan (ví dụ Thông tư 01 của Bộ NN và PTNT quy định về quản lý nguồn gốc hồ sơ lâm sản), và cơ chế thực thi luật tại rất yếu tại cấp địa phương (xem hộp 1) tạo ra thực tế là vấn đề tính hợp pháp của gỗ tại các làng nghề hiện nay chưa được quan tâm.

Hộp 1. Thực trạng về tính hợp pháp của gỗ tại làng nghề Vạn Điểm

Gỗ hợp pháp? Chẳng ai hỏi chúng tôi về điều này. Chưa có người mua nào hỏi chúng tôi là gỗ có hợp pháp hay không (cười). Họ [người mua] chỉ quan tâm đến sản phẩm là gỗ gì, giá bao nhiêu, màu sắc và vân có đẹp hay không... Họ [người mua] chẳng quan tâm, thành ra chúng tôi cũng chẳng quan tâm khi mua gỗ từ các chủ gỗ ...Yêu cầu người bán gỗ cung cấp hóa đơn bán hàng cho chúng tôi? Được ngay, nhưng ai sẽ trả 10% thuế [VAT] cho chúng tôi? (phỏng vấn một chủ hộ tại Vạn Điểm)

Tại La Xuyên, Đồng Kỵ và Hữu Bằng hầu hết các cơ sở điều tra, bao gồm cả hộ và công ty cho biết không có khả năng đáp ứng được các yêu cầu hiện hành của nhà nước về quản lý gỗ. Riêng ở Hữu Bằng, các hộ cho biết mặc dù sẽ có khó khăn nếu nhà nước thắt chặt quản lý gỗ nguyên liệu nhưng các hộ cho rằng bởi hộ chỉ sử dụng gỗ thông thường, các loại ván nhân tạo, gỗ có nguồn gốc từ rừng trong – đây là các sản phẩm có nguồn cung khá dồi dào cho nên các quy định nghiêm ngặt của nhà nước về tính hợp pháp của gỗ sẽ không có ảnh hưởng quá nhiều đến sản xuất kinh doanh của hộ.

Trong quá trình điều tra, các cơ sở sản xuất bày tỏ quan ngại về việc giá gỗ nguyên liệu có thể tăng khi nhà nước ban hành và thực hiện các quy định về quản lý nguồn gốc gỗ thắt chặt hơn, và điều này có thể làm lợi nhuận, từ đó kìm hãm sự phát triển của làng nghề trong tương lai.

Kết quả điều tra cho thấy chỉ có làng nghề Đồng Kỵ là có sản phẩm tiêu thụ ở thị trường Trung Quốc, các làng nghề còn lại chủ yếu cung cấp cho thị trường nội địa. Không có sản phẩm nào xuất khẩu trực tiếp sang thị trường EU hoặc Mỹ.

4.3. Sản phẩm và thị trường tiêu thụ của làng nghề.

Các công ty sản xuất đồ gỗ truyền thống cao cấp ở Đồng Kỵ, La Xuyên và một số ở Vạn Điểm sản xuất các sản phẩm như bàn ghế, tủ áo, giường, sập, đồ thờ. Hầu hết các sản phẩm này được làm từ các nhóm gỗ quý, thuộc nhóm I và II, có nguồn gốc nhập khẩu. Trong số các làng này chỉ có Đồng Kỵ có sản phẩm xuất khẩu sang Trung Quốc, với lượng xuất khẩu chiếm khoảng 60% tổng lượng sản phẩm sản xuất ra. Các thương nhân Trung Quốc trực tiếp sang Đồng Kỵ để mua gom sản phẩm ngay tại làng nghề. Trắc là mặt hàng gỗ được các thương nhân Trung Quốc ưa chuộng. Ngoài ra, có một số khách hàng là người Việt sống ở Thái Lan, nhưng số lượng khách hàng này không nhiều và không thường xuyên.

Các cơ sở tại Liên Hà và Hữu Bằng sản xuất các mặt hàng phổ thông hơn với chất lượng bình dân. Tại Liên Hà, các sản phẩm phổ biến bao gồm đồ dân dụng như giường, tủ áo, bàn trang điểm, kệ ti vi, hay tủ rượu. Nguyên liệu mà các cơ sở sử dụng là gỗ tự nhiên thông thường, không phải loại quý hiếm, hoặc các loại ván ép. Thông thường, lượng gỗ tự nhiên sử dụng trong mỗi sản phẩm chiếm trên 90%, phần còn lại là các loại ván dán, để sản xuất những chi tiết phụ trong sản phẩm.

Tại Hữu Bằng, có khoảng 50% số hộ điều tra chỉ sử dụng các loại ván nhân tạo như MDF, ván dán có nguồn gốc trong nước hoặc nhập khẩu để làm sản phẩm. Phần còn lại là nguồn gỗ từ rừng tự nhiên, rừng trồng trong nước và nhập khẩu. Các cơ sở sản xuất tại đây thường tập trung sản xuất các sản phẩm như bàn ghế ăn, ghế văn phòng và bàn ghế hội trường.

Mỗi sản phẩm cuối cùng có thể được tạo ra bởi các loại gỗ khác nhau, có nguồn gốc khác nhau, điều này làm cho việc xác định nguồn gốc và tính hợp pháp của gỗ nguyên liệu tạo ra sản phẩm là rất khó khăn.

Chủ yếu các sản phẩm tạo ra bởi làng nghề được tiêu thụ tại thị trường nội địa, trong đó tập trung nhiều ở thị trường phía Bắc. Một số sản phẩm, thông thường là các sản phẩm có giá trị cao được đưa vào các tỉnh phía Nam như Quảng Trị, Đà Nẵng, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh để tiêu thụ. Tuy nhiên, lượng tiêu thụ tại các địa bàn này không nhiều.

Tại Đồng Kỵ, nơi có các sản phẩm được bán sang thị trường Trung Quốc, việc xuất khẩu các sản phẩm sang Trung Quốc được thực hiện theo ba hình thức:

- Xuất khẩu trực tiếp cho các công ty của Trung Quốc
- Thông qua hệ thống cửa hàng bán lẻ tại vùng biên giới (trong các cơ sở được khảo sát, có 1 cơ sở có cửa hàng bán sản phẩm tại Pò Chài, là thị trấn của Trung Quốc, đối diện tỉnh Lạng Sơn)
- Bán cho thương nhân Trung Quốc ngay tại làng nghề.

Hạn chế của hình thức sản xuất của hộ là các hộ thường không có hóa đơn bán hàng.

4.4. Doanh thu của làng nghề

Doanh thu của các cơ sở sản xuất trong làng nghề gỗ tăng lên trong 3 năm gần đây, mặc dù tốc độ tăng đang có xu hướng chững lại. Bảng 5 thể hiện doanh thu của các cơ sở sản xuất được điều tra trong các làng nghề.

Doanh thu bình quân của công ty không khác nhiều với doanh thu của hộ gia đình. Tính bình quân, doanh thu của mỗi công ty khoảng trên 6 tỉ đồng, so với khoảng 3 tỉ đồng của mỗi hộ gia đình. Trong số các làng nghề điều tra, doanh thu của công ty tại Vạn Điểm là cao nhất, trong khi doanh thu của công ty tại Hữu Bằng là thấp nhất. Điều này là do các công ty tại Vạn Điểm thường nhập một số lượng gỗ đầu vào và sản xuất ra nhiều sản phẩm có giá trị trường cao, lượng sản phẩm bán nhiều. Ngược lại, các công ty tại Hữu Bằng có các sản phẩm có giá thị trường thấp hơn nhiều.

Doanh thu của các làng nghề gỗ là khá cao so với doanh thu từ các làng nghề khác.

Bảng 5. Doanh thu của các cơ sở sản xuất được điều tra

Năm	2009	2010	2011
Tên làng nghề	Tỷ đồng/cơ sở	Tỷ đồng/cơ sở	Tỷ đồng/cơ sở
Công ty			
Đồng Kỳ	11.3	11.0	11.0
Vạn Điểm	20.0	20.0	20.0
La Xuyên	3.5	7.4	6.7
Liên Hà	7.0	8.0	7.0
Hữu Bằng	3.0	4.0	5.5
<i>Trung Bình</i>	4.5	6.5	6.4
Hộ gia đình			
Đồng Kỳ	2.7	2.9	3.1
Vạn Điểm	3.8	4.4	3.6
La Xuyên	1.2	1.4	1.4
Liên Hà	4.5	4.7	5.1
Hữu Bằng	3.6	3.8	3.8
<i>Trung Bình</i>	3.1	3.3	3.4

4.5. Lao động và thu nhập tại các làng nghề

Lao động tạo ra các sản phẩm của làng nghề tại Đồng Kỳ, La Xuyên và Vạn Điểm bao gồm 2 phần: phần lao động trực tiếp tại các làng nghề, và phần lao động tại các làng vệ tinh. Đa phần các cơ sở sản xuất đặt hàng cho các cơ sở vệ tinh sản xuất, gia công sản phẩm cho mình. Các lao động trực tiếp tại làng nghề chỉ làm nhiệm vụ sơ chế hoặc lắp ráp, hoàn thiện sản phẩm cuối cùng trước khi đưa các sản phẩm vào lưu thông trên thị trường. Tuy nhiên do làng nghề Liên Hà và Hữu Bằng sản xuất đồ gỗ tân thời, sản phẩm không đòi hỏi tính phức tạp và tay nghề cao, mà chủ yếu sử dụng máy móc thiết bị.

Đồng Kỳ, La Xuyên và Vạn Điểm là các làng nghề sản xuất các sản phẩm truyền thống, có giá trị gia tăng cao, được tạo ra bởi lao động có tay nghề cao. Người có tay nghề cao là người thợ có thể tự chế tác hầu hết các họa tiết của sản phẩm, có thể lắp ghép các chi tiết để thành một sản phẩm hoàn chỉnh. Lao động phổ thông là những người chỉ thực hiện những công việc giản đơn như cạo nhẵn, đánh giấy giáp, xẻ phối.

Mức lương trung bình mà người lao động nhận được dao động trong khoảng 3-8 triệu đồng/tháng/người, tùy theo trình độ tay nghề của người lao động. Chủ cơ sở sản xuất cũng có thể trả công cho thợ theo ngày. Thợ tay nghề cao có thể được trả công từ 200.000 đồng/ngày đến 400.000 đồng/ngày, trong khi mức trả cho lao động phổ thông thông thường từ 80.000 đồng đến 120.000 đồng/ngày. Mức lương trả cho người lao động không khác nhau giữa công ty và hộ gia đình. Đôi khi, người lao động làm cho các hộ gia đình còn được trả lương cao hơn mức lương của công ty. Bảng 6 mô tả tình hình lao động và mức lương tại các làng nghề khảo sát.

Hầu hết chủ cơ sở sản xuất của làng nghề, bao gồm cả hộ gia đình và công ty đều không có hợp đồng lao động với người lao động. Lý do chính là bởi người lao động không thích ràng buộc bởi hợp đồng, bởi theo họ hợp đồng làm

mất sự linh hoạt trong công việc (ví dụ khi họ muốn thay đổi công việc). Cũng theo quan điểm của người lao động, hợp đồng cũng buộc họ với trách nhiệm và họ thường không muốn điều này. Không có hợp đồng lao động, không tạo được sự gắn kết về trách nhiệm giữa chủ cơ sở sản xuất và người làm thuê là một trong những vấn đề nan giải của chủ cơ sở, bởi sự thay đổi thường xuyên của người lao động, từ đó tạo ra sự mất ổn định trong sản xuất. Hộp 2 mô tả trình trạng khó khăn về lao động tại các làng nghề.

Bảng 6. Lao động và lương tại các cơ sở sản xuất của làng nghề

Làng nghề	Lao động bình quân / cơ sở (người)	Lương tháng trung bình (triệu đồng/người)	Tỷ lệ lao động có tay nghề cao/tổng số lao động (%)
Công ty			
Liên Hà	7	3	36
La Xuyên	44	3-6	84
Hữu Bằng	19	4	0
Đồng Kỵ	32	3	80
Vạn Điểm	18	3-6	44
Hộ gia đình			
Liên Hà	10	3-8	33
La Xuyên	9	3-7	16
Hữu Bằng	9	3-7	31
Đồng Kỵ	8	3-7	52
Vạn Điểm	9	3-6	67

Hộp 2. Lao động tại các làng nghề

Chúng tôi cũng muốn ký hợp đồng với người lao động để ổn định sản xuất, nhưng bản thân người lao động không muốn ràng buộc với doanh nghiệp thông qua hợp đồng... khi không có hợp đồng họ [người lao động] có thể chuyển đến các cơ sở sản xuất khác bất cứ khi nào họ muốn (Nguồn: chia sẻ từ một cơ sở tại Đồng Kỵ)

Tỷ lệ lao động có tay nghề cao dao động trong khoảng 20-80% tổng số lao động trong các cơ sở sản xuất. Tỷ lệ cao hay thấp phụ thuộc từng khu vực và loại hình sản xuất. Các công ty thường sử dụng lao động tay nghề cao nhiều hộ gia đình. Do các làng nghề thường đặt tại các vùng nông thôn, nơi có nhiều lao động nhàn rỗi, do vậy cơ sở thường không có khó khăn về lao động phổ thông. Điều này có lẽ do hiện nay khu vực nông thôn do chịu áp lực của quá trình đô thị hóa, người dân bị mất đất nên chuyển sang làm việc trong các khu vực phi nông nghiệp như chế biến gỗ tại các làng nghề.

Tuy nhiên, lao động có tay nghề cao đôi khi rất khó tìm.

Tất cả các cơ sở nằm trong diện khảo sát đều không hiểu biết cụ thể về luật lao động và an toàn lao động. Đây là một trong những vấn đề đáng lo ngại vì chế biến gỗ là một nghề sử dụng nhiều thiết bị máy móc. Mức độ rủi ro mất an toàn lao động là khá cao.

4.6. Tình trạng nhà xưởng và vốn đầu tư của các cơ sở sản xuất

Thông thường diện tích nhà xưởng của hộ nhỏ hơn diện tích của công ty. Các hộ sản xuất ở Liên Hà có diện tích nhà xưởng lớn nhất, sau đó là ở Hữu Bằng. Các hộ gia đình ở Đồng Kỵ có diện tích nhà xưởng nhỏ nhất (Bảng 7). Nhiều hộ tại Đồng Kỵ đặt xưởng của mình tại hộ mà không có diện tích nhà xưởng riêng. Tại 3 làng nghề sản xuất sản phẩm truyền thống (Đồng Kỵ, La Xuyên, Vạn Điểm) các công đoạn gia công chủ yếu là thủ công, không cần máy móc do vậy không yêu cầu nhiều diện tích cho nhà xưởng. Ngược lại, các cơ sở sản xuất tại Hữu Bằng và Liên Hà cần diện tích nhà xưởng lớn, bởi đây là nơi sản xuất các sản phẩm tân thời, với số lượng sản phẩm tạo lớn, và đòi hỏi nhiều máy móc, công nghệ.

Các cơ sở sản xuất được hình thành trước kia thường được chính quyền địa phương cấp đất làm nhà xưởng. Tuy nhiên, hiện nay hầu hết quỹ đất tại địa phương đã hết. Các cơ sở hình thành sau này thường rất khó khăn trong việc có không gian cho nhà xưởng.

Vốn của các cơ sở sản xuất chủ yếu huy động từ 2 nguồn chính: vốn tự có và vốn vay ngân hàng. Theo số liệu điều tra, nguồn vốn vay từ ngân hàng thường chiếm khoảng 20-40% trong tổng nguồn vốn đầu tư đối với các cơ sở sản xuất, bao gồm cả công ty và hộ gia đình. Trong các làng nghề khảo sát, các công ty tại Hữu Bằng thường vay ngân hàng với số tiền lớn, kể đó là các công ty ở Liên Hà. Các công ty ở Vạn Điểm thường ít vay ngân hàng hơn so với các công ty tại các làng nghề khác.

Không có công ty nào nằm trong điều tra phải vay vốn từ tư nhân. Không có công ty này tiếp cận được với các nguồn vốn ưu đãi của Chính phủ. Bảng 7 mô tả trình trạng nhà xưởng và vốn của các cơ sở sản xuất.

Bảng 7. Tình trạng nhà xưởng và vốn đầu tư của các cơ sở sản xuất

Tên làng nghề	Nhà xưởng		Vốn đầu tư (triệu đồng/cơ sở)		
	Diện tích nhà xưởng (m ² /cơ sở)	Tổng vốn	Vốn tự có	Vốn vay ngân hàng	
Các công ty					
Liên Hà	5.000	5.350	3.000	2.000	
La Xuyên	1.040	25.660	6.520	7.240	
Hữu Bằng	6.500	95.000	45.000	45.000	
Đồng Kỵ	1.267	11.500	3.367	3.500	
Vạn Điểm	600,0	10.125	5.100	2.200	
Các hộ gia đình					
Liên Hà	555,7	3.276	1.454	994	
La Xuyên	166,0	598	422	177	
Hữu Bằng	399,0	1.513	1.039	265	
Đồng Kỵ	147,0	1.337	994	557	
Vạn Điểm	251,0	1.807	1.044	490	

4.7. Công nghệ sản xuất / ô nhiễm môi trường

Nhìn chung các cơ sở sản xuất trong các làng nghề đều đầu tư và sử dụng các loại máy móc và thiết bị đơn giản, có giá trị dưới 50 triệu đồng/chiếc.

Đồng Ky, La Xuyên, và Vạn Điểm là các làng nghề thường sử dụng ít máy móc thiết bị. Các công đoạn tạo sản phẩm chủ yếu là làm bằng phương pháp thủ công. Ngược lại, các cơ sở sản xuất sản phẩm gỗ thông dụng, tân thời (Liên Hà, Hữu Bằng) lại sử dụng nhiều máy móc đắt tiền hơn do đặc thù của sản phẩm đơn giản hơn, dễ gia công bằng cơ giới.

Nhìn chung, các cơ sở sản xuất còn chưa quan tâm đến khía cạnh môi trường. Ô nhiễm trong các làng nghề gỗ chủ yếu là ô nhiễm không khí do bụi sinh ra, và ô nhiễm tiếng ồn. Số liệu khảo sát cho thấy tất cả các hộ gia đình ở Đồng Ky không có thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường (ví dụ hệ thống hút bụi trong các nhà xưởng). Các làng nghề còn lại có rất ít các cơ sở sản xuất có hệ thống giảm ô nhiễm. Tuy nhiên, tại Liên Hà tất cả các hộ điều tra đều lắp các thiết bị hút bụi. Tại Hữu Bằng, chỉ có khoảng 1/5 số cơ sở sản xuất có lắp thiết bị xử lý ô nhiễm. Tại các địa bàn còn lại, các cơ sở sản xuất hoàn toàn không quan tâm đến vấn đề giảm ô nhiễm môi trường.

4.8. Thảo luận về ý nghĩa của nghiên cứu đối với FLEGT và REDD+

Chính phủ Việt Nam đang đàm phán với EU về Hiệp định đối tác tự nguyện. Một trong những nội dung quan trọng của Hiệp định là việc thiết lập Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của gỗ (TLAS). Hệ thống TLAS là cơ chế kiểm soát chặt chẽ trong từng khâu của quá trình sản xuất, chế biến và lưu thông, nhằm đảm bảo nguyên liệu gỗ sử dụng là hợp pháp và không bị trộn với các nguồn nguyên liệu khác trong quá trình hình thành sản phẩm cuối cùng và lưu thông sản phẩm này trên thị trường. Hệ thống Đảm bảo tính hợp pháp của gỗ bao gồm các hợp phần quan trọng, bắt đầu bằng (i) định nghĩa gỗ hợp pháp, (ii) kiểm soát chuỗi cung; (iii) cơ chế nhằm xác minh sự tuân thủ với định nghĩa gỗ hợp pháp và tuân thủ kiểm soát chuỗi cung (i và ii).

Gỗ hợp pháp là gỗ đảm bảo được việc tuân thủ tất cả các điều kiện quy định về tính hợp pháp của sản phẩm, bắt đầu từ việc khai thác hợp pháp (ví dụ khai thác trên đất có quyền hợp pháp, khai thác đúng địa bàn nhà nước quy định, tuân thủ đúng các quy định về an toàn lao động khi khai thác, v.v.) cho đến vận chuyển (ví dụ gỗ sau khi khai thác hợp pháp được vận chuyển bởi công ty có giấy phép vận chuyển, vận chuyển đúng quy định ví dụ như về tải trọng, hợp đồng vận chuyển, vận chuyển bởi phương tiện hợp lý). Tiếp đến là việc tuân thủ các quy định trong các khâu chế biến và lưu thông sản phẩm, ví như các quy định về an toàn lao động, các quy định về môi trường, quy định về giao dịch thương mại sản phẩm, các quy định có liên quan đến thuế, phí, hải quan.

Việc tuân thủ các quy định có liên quan đến tính hợp pháp của sản phẩm được kiểm chứng bởi Chuỗi hành trình sản phẩm (CoC). Chuỗi hành trình sản phẩm là hành trình mà nguyên liệu gỗ phải trải qua, từ rừng đến người tiêu dùng. Mục đích của Chuỗi hành trình sản phẩm là nhằm cung cấp các chứng cứ xác thực về việc sản phẩm được chứng nhận đã sản xuất từ các nguyên liệu được chứng nhận.

Hoạt động sản xuất kinh doanh tại làng nghề gỗ nói chung và các làng nghề được điều tra trong khuôn khổ của báo cáo này nói riêng có liên quan trực tiếp đến tiến trình FLEGT tại Việt Nam. Việt Nam đang tiến hành thiết kế hệ thống TLAS nhằm đảm bảo tính hợp pháp của nguồn nguyên liệu gỗ được sử dụng trong chuỗi cung. Theo dự kiến, TLAS sẽ được thiết lập cho phạm vi cả quốc gia và các sản phẩm khi xuất khẩu sang thị trường EU sẽ được cấp phép FLEGT. Tuy hiện nay làng nghề không có (hoặc có nhưng số lượng rất ít) các sản phẩm được xuất khẩu vào EU, nhưng việc thiết lập Hệ thống TLAS sẽ vẫn tác động trực tiếp đến làng nghề, bởi các lý do sau:

Tính hợp pháp của nguồn nguyên liệu đầu vào: Hiện làng nghề sử dụng nguồn gỗ nguyên liệu từ 2 nguồn chính - trong nước và nhập khẩu. Đối với nguồn gỗ trong nước bao gồm nguồn gỗ từ rừng tự nhiên và rừng trồng, các hộ sản xuất chế biến trong 5 làng nghề được khảo sát mua gỗ đầu vào thông qua trung gian, thông thường là các thương lái, hiện diện trực tiếp tại làng nghề. Tuy nhiên, khi mua gỗ, các hộ sản xuất thường chỉ quan tâm đến các văn bản pháp luật của Nhà nước Việt Nam về khai thác gỗ, vận chuyển lâm sản và các loại giấy tờ liên quan đến mua bán gỗ. Từ năm 2010 trở lại đây Chính phủ Việt Nam mới chính thức đàm phán với EU về Hiệp định đối tác tự nguyện (VPA). Quá trình đàm phán đang tiếp tục và dự kiến đến 2013 mới kết thúc đàm phán. Việc cấp phép FLEGT cho một lô sản phẩm sẽ cần một thời gian sau 2013 mới có thể thực hiện được. Do đó đến nay các làng nghề chưa tiếp cận được các quy định mới về tính hợp pháp của nguồn gỗ. Bên cạnh đó, các hộ với quy mô sản xuất nhỏ, với nguồn vốn hạn chế, khi mua gỗ thường mua số lượng nhỏ với giá rẻ. Điều này giúp hộ tránh được 10% khoản thuế giá trị gia tăng, tạo cơ hội về giá sản phẩm cạnh tranh do việc giảm giá thành.

Tuy nhiên, hệ thống TLAS khi được thiết lập đòi hỏi các hộ sản xuất kinh doanh, người đi thuê lao động, các thương lái, người vận chuyển, các kênh phân phối sản phẩm phải tuân thủ tất cả các quy định của Nhà nước có liên quan. Điều quan trọng là các nhóm đối tượng này phải có bằng chứng để minh chứng rằng việc tuân thủ các quy định đó của mình. Chắc chắn thực hiện được điều này sẽ gặp phải rất nhiều khó khăn, bởi các nhóm đối tượng này hoàn toàn chưa quen với việc tuân thủ các quy định như vậy. Yêu cầu các nhóm này tuân thủ với các quy định có liên quan đồng nghĩa với việc phát sinh một số chi phí và thời gian, cách thức quản lý mà các nhóm này phải chịu. Về nguyên tắc, các chi phí này nên được lồng ghép vào giá bán sản phẩm cuối cùng, và người mua phải chịu. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay khi người mua cũng chưa quan tâm đến nguồn gốc và tính hợp pháp của gỗ thì việc lồng ghép các chi phí nêu trên vào giá thành sản phẩm sẽ không khuyến khích được người mua hàng. Nói cách khác, việc tăng giá sản phẩm gây ra bởi việc tuân thủ các quy định về tính hợp pháp của gỗ có thể sẽ làm cho khách hàng từ chối mua sản phẩm.

Tương tự như vậy đối với nguồn gỗ nhập khẩu - nhiều làng nghề hiện nay có sử dụng nguồn gỗ nhập khẩu. Gỗ nhập khẩu được chia làm 2 nguồn - nguồn nhập khẩu các loại gỗ thông thường (ví dụ sồi, tần bì, xoan đào...) và nguồn các loại gỗ quý (gỗ thuộc nhóm I, II). Gỗ được nhập khẩu vào Việt Nam thông thường là đều có đầy đủ các chứng từ chính minh gỗ là hợp pháp. Tuy nhiên, rủi ro có thể phát sinh, đặc biệt là các nhóm gỗ quý hiếm được nhập khẩu từ các nước lân cận với Việt Nam, bởi có một số cáo buộc cho rằng, một phần trong số này có nguồn gốc bất hợp pháp. Theo đánh giá, các hộ hiện nay chưa sẵn sàng để chấp nhận các chi phí phát sinh nếu Nhà nước đưa ra các quy định chặt về đảm bảo tính hợp pháp của gỗ sử dụng, đặc biệt trong bối cảnh nhu cầu về sản phẩm có nguồn gốc rõ ràng và hợp pháp của thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu tại các nước lân cận rất mờ nhạt.

Nếu Việt Nam thiết lập hệ thống TLAS cho quy mô cả quốc gia, thì một sản phẩm gỗ sẽ được coi là hợp pháp (theo định nghĩa gỗ hợp pháp) nếu các công đoạn của quá trình mà sản phẩm gỗ đi qua tuân thủ được tất cả các quy định của nhà nước có liên quan. Đây sẽ là vấn đề lớn của làng nghề gỗ hiện nay, bởi vì vấn đề môi trường, an toàn lao động và sử dụng lao động tại làng nghề đang thực sự có vấn đề. Ô nhiễm môi trường trong làng nghề hiện nay đang trong giai đoạn báo động. Đối với các làng nghề gỗ, việc thiếu mặt bằng dẫn đến các cơ sở sản xuất được đặt lồng ghép vào các khu dân cư đã gây ra tình trạng ô nhiễm khá nghiêm trọng trong khu dân cư. Đến nay phần lớn các cơ sở sản xuất đều chưa trang bị các thiết bị xử lý môi trường như hút bụi, xử lý chất thải rắn...v.v.

Lao động trong các làng nghề gỗ chịu ảnh hưởng theo cung - cầu của thị trường mà ít bị ràng buộc bởi các chính sách hoặc các cơ quan quản lý tại địa phương. Chủ và người làm thuê chỉ ràng buộc với nhau thông qua thỏa thuận miệng mà không thông qua hợp đồng lao động do Nhà nước quy định. Điều này tạo ra sự linh hoạt cho cả người làm thuê và người đi thuê lao động. Tuy nhiên, hình thức hợp đồng miệng, không có bảo hiểm, với rủi ro trong quá trình lao động người làm thuê hoàn toàn phải gánh chịu đã phản ảnh việc không tuân thủ các quy định có liên quan đến sử dụng lao động và an toàn lao động. Hệ thống TLAS được thiết lập và vận hành cần phải có sự tổ chức lại lao động trong các làng nghề. Điều này đòi hỏi phải có sự thay đổi về nhận thức của cả người sử dụng lao động và người lao động. Thay đổi về nhận thức cần phải có thời gian và lộ trình thực hiện.

Tại địa phương, việc giám sát - tuân thủ các quy định có liên quan trong làng nghề còn hạn chế. Điều này phản ảnh năng lực thực thi pháp luật của các cơ quan chức năng, và do sự lỏng lẻo trong chính hệ thống quản lý tại địa phương. Điều này sẽ là một khó khăn lớn khi hệ thống TLAS được thiết lập và vận hành.

Sản xuất và kinh doanh của các làng nghề gỗ có ảnh hưởng đáng kể đến các hoạt động REDD+ tại Việt Nam. Do nhu cầu thị trường sử dụng gỗ có nguồn gốc từ rừng tự nhiên vẫn còn, làng nghề gỗ vẫn là nơi tiêu thụ các loại gỗ này nhằm cung cấp cho thị trường. Việc sử dụng gỗ tự nhiên có tác động trực tiếp đến việc quản lý và bảo vệ rừng tại Việt Nam.

5. Kết luận

Báo cáo này, chỉ ra thực trạng sản xuất, chế biến, kinh doanh tại 5 làng nghề gỗ thuộc vùng Đồng Bằng Sông Hồng - nơi tập trung các làng nghề truyền thống. Tuy số liệu thể hiện trong báo cáo có thể không mang tính đại diện cho tất cả các làng nghề gỗ trong cả nước, nhưng đã phần nào phản ánh được thực trạng của các làng nghề, đặc biệt là về vấn đề sử dụng nguồn nguyên liệu gỗ đầu vào, mức độ tuân thủ của các làng nghề đối với các quy định của nhà nước có liên quan đến nguồn nguyên liệu, lao động, môi trường. Hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh của các làng nghề được vận hành theo nhu cầu thực tế của thị trường mà chưa có sự định hướng phát triển trong tương lai. Tại các làng nghề, hoạt động kiểm tra, giám sát mức độ tuân thủ về nguồn nguyên liệu đầu vào, lao động, môi trường của các cơ quan chức năng còn hạn chế.

Quy mô sản xuất kinh doanh của các làng nghề thông thường là quy mô nhỏ, ở mức độ hộ gia đình. Mặt mạnh của quy mô này là tính linh hoạt trong sản xuất kinh doanh, mức độ yêu cầu về lượng vốn và sự quay vòng vốn, trong quá trình ra quyết định về các vấn đề có liên quan. Tuy nhiên, quy mô hộ gia đình, đặc biệt trong bối cảnh không có liên kết nào được hình thành giữa các hộ (ví dụ các hộ không tham gia các tổ chức xã hội nghề nghiệp như Hiệp hội, hoặc hợp tác xã) dẫn đến trình trạng mạnh ai người ấy làm, không tạo được tính thống nhất trong nội bộ của làng nghề. Điều này dẫn đến những hạn chế rất lớn trong các làng nghề hiện nay, ví như việc cạnh tranh không lành mạnh, hạ giá để chiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, bỏ qua các khâu, những hoạt động lẽ ra phải tuân thủ nhằm giảm giá thành, nâng cao lợi nhuận.

Làng nghề gỗ có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế của địa phương nói riêng và của cả nước nói chung. Hàng năm các làng nghề gỗ sử dụng một lượng nguyên liệu gỗ rất lớn. Bên cạnh đó, làng nghề cũng hấp thụ một lượng lao động dồi dào (300.000 lao động). Việc thiết lập và vận hành Hệ thống TLAS sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến làng nghề hiện nay, và có thể sẽ gây những xáo trộn lớn. Để tránh được điều này đòi hỏi cần phải có một đánh giá toàn diện về tình hình sản xuất kinh doanh của làng nghề gỗ. Các thông tin này cần được chia sẻ với các cơ quan quản lý Nhà nước và phía EU nhằm góp phần vào việc xây dựng một hệ thống TLAS, cũng như thiết kế và vận hành các hoạt động có liên quan đến REDD+, theo cách có thể cân bằng được giữa mục tiêu phát triển kinh tế, đặc biệt cho nhóm dễ bị tổn thương như hộ gia đình, và bảo vệ môi trường.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Tài nguyên và môi trường. Báo cáo của Chính phủ về tình hình thực hiện pháp luật môi trường tại khu kinh tế và làng nghề. Hà Nội, tháng 11/2011. (MONRE 2011)
- Chính phủ. Nghị định số 66/2006/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.
- Bộ Nông nghiệp và PTNT. Báo cáo tổng kết 5 năm thực hiện Nghị định số 66/NĐ-CP về phát triển ngành nghề nông thôn
- Bộ Nông nghiệp và PTNT. Đề án xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ giai đoạn 2010-2015.
- Bộ Nông nghiệp và PTNT. Lâm nghiệp Việt Nam trong thập kỷ đầu của Thế kỷ XXI. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội-2011.
- Bộ Nông nghiệp và PTNT. Một số chính sách về phát triển ngành nghề nông thôn. Nhà Xuất bản Nông nghiệp và PTNT, Hà Nội, 2011
- Bộ Nông nghiệp và PTNT. Thông tư số 116/2006/TT-BNN về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 66/2006/NĐ-CP của Chính phủ.
- MARD. 2011. REDD+ Readiness Preparation Proposal. The Forest Carbon Partnership Facility. 18/11/2011
- HRPC (Trung tâm Nghiên cứu và Hỗ trợ Phát triển các Làng nghề Thủ công truyền thống Việt Nam). 2009. Quy hoạch các làng nghề gắn với vùng nguyên liệu. Cục Chế biến Thương mại Nông lâm thủy sản và Nghề muối – Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tháng 11 năm 2009.
- Bộ Nông nghiệp và PTNT. Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản.
- Bộ Nông nghiệp và PTNT. Báo cáo tổng kết Chương trình 661, 2011.
- Nguyễn Quang Dương, 2012. Báo cáo Hội nghị thường niên tháng 3, 2012.
- Tô Xuân Phúc và Nguyễn Tôn Quyền, 2011. Báo cáo xác định các bên liên quan FLEGT.
- Nguyễn Tôn Quyền và Trần Hữu Nghị, 2011. Báo cáo Nghiên cứu những sáng kiến, kinh nghiệm của Việt Nam về việc tăng cường phát triển sản xuất và thương mại gỗ bền vững hơn.
- Hoàng Cẩm, 2011. Báo cáo...
- McElwee, 2004. Báo cáo...
- Tô Xuân Phúc và Thomas Sikor, 2012. Báo cáo....

Phụ lục

Phụ lục 1: Khái quát đặc điểm các làng nghề được điều tra

TT	Làng nghề	Sản phẩm chính	Nguyên liệu chính	Đặc điểm chính
1	Đồng Kỵ (Thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh)	Bàn ghế Tủ áo Sập	Gụ Hương Trắc Mun	<p>Đồng Kỵ là tên một phường thuộc thị xã Từ Sơn, TP Bắc Ninh, là một trong nhiều làng/xã nghề ở khu vực Bắc Ninh. Xung quanh Đồng Kỵ, còn các xã khác làm nghề gỗ như Đồng Quang, Phù Khê, Tiến Bào (Từ Sơn), ngoài ra còn các xã lân cận khác thuộc huyện Yên Phong (Bắc Ninh), Đông Anh (Hà Nội).</p> <p>Đồng Kỵ có diện tích tự nhiên 340 ha, tính tới năm 2012 toàn bộ làng nghề có khoảng 3500 hộ dân với số dân gần 16.000 người trong đó có 7000 người đang ở độ tuổi lao động. Phường Đồng Kỵ có 7 khu phố, với khoảng 3500 hộ, 16 ngàn dân. Trên 60% làm nghề gỗ.</p> <p>Sản phẩm ở Đồng Kỵ thuộc dạng cao cấp nhất trong các điểm khảo sát. Ngoài các sản phẩm bán trong nước, còn có những sản phẩm bàn ghế làm bằng gỗ trắc, gỗ hương xuất khẩu đi nước ngoài (chủ yếu là thị trường Trung Quốc 60%, Thái Lan gần 5%).</p> <p>Lượng gỗ tiêu thụ ước tính từ 15 -20 ngàn m³/năm.</p> <p>Sản phẩm xuất khẩu sang Trung Quốc chưa được phun sơn và chưa lắp ghép lại thành sản phẩm hoàn chỉnh.</p>
2	Vạn Điểm (Thường Tín, Hà Nội)	Bàn ghế mỹ nghệ Tủ áo Sập	Gụ Hương Mun, trắc Gỗ khác	<p>Vạn Điểm có 3 làng: Vạn Điểm, Đỗ Xá, Đặng Xá. Trong đó Vạn Điểm có khoảng 600 hộ với gần như 100% dân số làm nghề gỗ và thương mại sản phẩm gỗ. Ban đầu Vạn Điểm chỉ sản xuất các mặt hàng khung tranh sơn mài nhưng đến năm 1985 thì chuyển đổi sản xuất các mặt hàng phục vụ đời sống, sinh hoạt làm từ gỗ như giường, tủ, bàn ghế... Toàn xã có 23 doanh nghiệp chế biến lâm sản và có khoảng 600 tổ hợp sản xuất là các hộ gia đình.</p> <p>Ở Đỗ Xá, các cơ sở chủ yếu làm thương mại sản phẩm gỗ. Sản xuất chỉ chiếm 10%</p> <p>Ở Đặng Xá, khoảng 10% các cơ sở sản xuất sản phẩm gỗ</p> <p>Các cơ sở ở Vạn Điểm có quy mô nhỏ, chủ yếu quy mô hộ gia đình.</p> <p>Hiện tượng giao sản phẩm cho nhân công mang về nhà làm là phổ biến. Các nhân công này thường ở các xã lân cận</p> <p>Sản phẩm chủ yếu tiêu dùng trong nước, kể cả các tỉnh phía Nam</p>
3	La Xuyên (Xã Yên Ninh, Ý Yên, Nam Định)	Bàn ghế mỹ nghệ Tủ quần áo Đồ thờ (bàn thờ, hoành phi, câu đối, y, khám, tượng)	Gụ Hương Mít Khác	<p>Xã Yên Ninh có 4 làng: La Xuyên, Ninh Xá, Trịnh Xá, và Lũ Phong. Trong đó La Xuyên có khoảng 800 hộ với khoảng 4000 dân, chiếm 30% dân số toàn xã.</p> <p>Hiện tượng giao sản phẩm cho nhân công mang về nhà làm là phổ biến. Các nhân công này thường ở các xã lân cận</p> <p>Sản phẩm chủ yếu tiêu dùng trong nước, kể cả các tỉnh phía Nam</p>

TT	Làng nghề	Sản phẩm chính	Nguyên liệu chính	Đặc điểm chính
4	Hữu Bằng (Thạch Thất, Hà Nội)	(Đồ Tân thời) Bộ bàn ghế phòng ăn ghế hội trường Kệ, tủ TV, bàn phấn Gỗ xây dựng (cửa)	Xoan đào Sồi châu Âu, Mỹ Keo Xoan ta MDF, ván dăm, ván dán	<p>Dân số toàn xã khoảng 17.000 người trong khoảng 3.500 hộ. Trong đó 80% làm nghề sản xuất, buôn bán gỗ.</p> <p>Sản phẩm là đồ gỗ tân thời, rất đa dạng, cấp sản phẩm thấp hơn ở Liên Hà. Các sản phẩm MDF/ván dăm chủ yếu xuất đi các tỉnh vùng cao phía Bắc.</p> <p>Trong khu vực, có khoảng 10% số hộ và công ty chuyên bán gỗ xẻ. Mua gỗ tròn, gỗ hộp về xẻ mỏng rồi bán. Khách hàng của họ đến từ các vùng lân cận, các tỉnh lân cận</p> <p>Ở Hữu Bằng, đa số các cơ sở có doanh thu lớn. Trung bình 3-5 tỷ/năm. Cá biệt có hộ doanh thu lên đến 20-30 tỷ/năm.</p> <p>Thiếu đất cho nhà xưởng nên nhiều nhà xưởng làm lán sang đất nông nghiệp. Vì quy mô sản xuất lớn nên nhà xưởng thường lớn hơn các vùng khảo sát khác. Ít nhất cũng 300m²/cơ sở.</p> <p>Nhân công chủ yếu từ các tỉnh lân cận. Máy móc thiết bị đầu tư nhiều</p> <p>Sản phẩm chủ yếu tiêu dùng trong nước, kể cả các tỉnh phía Nam</p>
5	Liên Hà, (Đan Phượng, Hà Nội)	Giường Tủ áo Kệ TV, bàn phấn Gỗ xây dựng (cửa)	Xoan đào Chuồn (giống Lát) Gội (Sồi) Ván dán	<p>Xã Liên Hà có 3 thôn chia làm 4 cụm dân cư bao gồm khoảng 1800 hộ, trong đó 70-80% làm nghề gỗ. Ở đây, các hộ sản xuất gỗ tập trung thành Hội Sản xuất sản phẩm gỗ.</p> <p>Ở điểm khảo sát (cụm công nghiệp) có 262 hộ/công ty sản xuất, mỗi hộ/Cty có khoảng 200-400m² nhà xưởng (trong làng chỉ 30-50m²). Gội là hộ gia đình nhưng doanh thu rất lớn, có hộ xuất ra vài trăm chiếc giường/tháng. Trung bình cũng phải 100-200 chiếc/tháng. Mặt hàng là đồ gỗ tân thời</p> <p>Trong khu công nghiệp, một số làm đồ gỗ xây dựng nhưng không đáng kể (dưới 10%)</p> <p>Sản phẩm chủ yếu tiêu dùng trong nước, kể cả các tỉnh phía Nam</p>

Phụ lục 2: Bảng tổng hợp số liệu gỗ sử dụng tại các cơ sở được điều tra ở làng nghề

Tên làng nghề	Loại gỗ	CÔNG TY			HỘ GIA ĐÌNH		
		2011	2010	2009	2011	2010	2009
La Xuyên	Gụ	1,880.0	1,890.0	220.0	835.0	821.0	646.0
	Hương	270.0	275.0	115.0	165.0	175.0	141.0
	Trắc	70.0	40.0	-	10.0	5.0	-
	Ván công nghiệp	-	-	-	-	-	-
	các loại khác (nhóm gỗ tạp,...)	260.0	270.0	-	56.0	52.0	85.0
	Tổng		2,480.0	2,475.0	335.0	1,066.0	1,053.0
Đồng ky	Gụ	90.0	125.0	90.0	192.0	247.0	266.0
	Hương	265.0	190.0	140.0	777.0	824.0	782.0
	Trắc	190.0	85.0	70.0	429.0	526.0	622.0
	Ván công nghiệp	-	-	-	-	-	-
	các loại khác (nhóm gỗ tạp,...)				200.0	200.0	200.0
	Tổng		545.0	400.0	300.0	1,598.0	1,797.0
Vạn điểm	Gụ	1,500.0	1,500.0	1,500.0	2,741.0	2,735.0	2,610.0
	Hương	2,400.0	2,400.0	2,200.0	601.0	340.0	166.0
	Trắc	-	-	-	-	-	-
	Ván công nghiệp	-	-	-	-	-	-
	các loại khác (nhóm gỗ tạp,...)	2,500.0	2,500.0	2,500.0	2,075.0	2,035.0	2,035.0
	Tổng		6,400.0	6,400.0	6,200.0	5,417.0	5,110.0
Liên Hà	Xoan đào	500.0	500.0	500.0	11,140.0	9,680.0	8,560.0
	Ván công nghiệp	-	-	-	43.9	118.6	101.0
	Keo	800.0	800.0	800.0	140.0	130.0	130.0
	Các loại gỗ khác	3,700.0	3,700.0	3,700.0	6,230.0	7,730.0	6,520.0
	Tổng		5,000.0	5,000.0	5,000.0	17,554	17,659
Hữu Bằng	Xoan đào	150.0	400.0	-	2,600.0	2,700.0	2,280.0
	Ván công nghiệp	-	-	-	5,380.2	4,870.7	4,172.4
	Keo	-	-	-	2,460.0	2,280.0	1,740.0
	Các loại gỗ khác	13,850.0	17,600.0	1,300.0	9,620.0	8,905.0	7,740.0
	Tổng		14,000.0	18,000.0	1,300.0	20,060	18,756